

Số: /BC-UBND

Tủa Chùa, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

(Trình Kỳ họp thứ 2, HĐND huyện khóa XXI)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định về thời gian gửi báo cáo, mẫu biểu đảm bảo lập kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm; kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện Tủa Chùa về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

UBND huyện Tủa Chùa báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

1. Quyết toán thu ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020: 823.014.969.622 đồng, trong đó, ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 821.190.138.551 đồng, đạt 147% dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn: 17.441.364.976 đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 15.616.533.905 đồng, đạt 109% dự toán tỉnh giao và đạt 101% dự toán HĐND huyện giao, cụ thể:

- Thu từ kinh tế quốc doanh: 102.282.140 đồng.
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 7.806.189.720 đồng, đạt 76% dự toán HĐND huyện giao.
- Thuế thu nhập cá nhân: 1.769.591.935 đồng, đạt 177% dự toán HĐND huyện giao.
- Lệ phí trước bạ: 2.679.911.598 đồng, đạt 203% dự toán HĐND huyện giao.
- Phí và lệ phí: 730.804.289 đồng, đạt 118% dự toán HĐND huyện giao.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.944.503 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 2.945.479.286 đồng, đạt 147% dự toán HĐND huyện giao (trong đó thu từ đấu giá đất: 1.814.656.000 đồng).
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 99.624.000 đồng, đạt 199% dự toán HĐND huyện giao.
- Thu khác ngân sách: 1.301.537.505 đồng, đạt 153% dự toán HĐND huyện giao.
- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 3.000.000 đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 734.031.960.435 đồng, đạt 135% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 481.510.309.369 đồng, đạt 115% dự toán HĐND huyện giao.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 252.521.651.066 đồng, đạt 200% dự toán HĐND huyện giao, cụ thể: Bổ sung mục tiêu bằng vốn nước ngoài 43.392.964.461 đồng; Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước 209.128.686.605 đồng.

1.3. Thu kết dư: 1.025.606.536 đồng.

1.4. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 69.623.914.840 đồng.

1.5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 892.122.835 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 821.190.138.551 đồng, đạt 147% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

2.1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 130.235.960.435 đồng.

2.2. Các khoản chi ngân sách cấp huyện, cấp xã: 484.926.489.734 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

2.2.1. Chi đầu tư phát triển: 1.149.919.259 đồng, đạt 64% dự toán HĐND huyện giao (từ nguồn đấu giá đất).

2.2.2. Chi thường xuyên: 483.776.570.475 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 33.378.396.405 đồng, đạt 123% dự toán HĐND huyện giao.

- Sự nghiệp môi trường: 2.048.074.000 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 158.702.000 đồng, đạt 63% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 260.170.674.402 đồng, đạt 103% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình: 811.000.000 đồng, đạt 118% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 2.071.200.000 đồng, đạt 101% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 1.825.460.000 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 622.200.000 đồng, đạt 98% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 36.145.382.150 đồng, đạt 329% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi quản lý hành chính: 138.249.129.337 đồng, đạt 111% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi quốc phòng: 5.650.514.058 đồng, đạt 109% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi an ninh: 1.840.838.123 đồng, đạt 99% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi khác (Ban chỉ đạo 160; chi hỗ trợ các đơn vị): 805.000.000 đồng.

2.3. Chi các chương trình mục tiêu: 159.674.090.428 đồng, đạt 126% dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

2.3.1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 155.971.674.428 đồng, đạt 132% dự toán HĐND huyện giao, cụ thể:

a) Chương trình giảm nghèo bền vững: 109.531.106.606 đồng, đạt 152% dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

- Chương trình 30a: 92.998.434.772 đồng, đạt 167% dự toán HĐND huyện giao (vốn đầu tư: 82.548.052.272 đồng; vốn sự nghiệp: 10.450.382.500 đồng).

- Chương trình 135: 16.307.787.834 đồng, đạt 99% dự toán HĐND huyện giao (vốn đầu tư: 11.980.175.864 đồng; vốn sự nghiệp: 4.327.611.970 đồng).

- Truyền thông và giảm nghèo thông tin: 132.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: 92.884.000 đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện giao.

b) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 46.440.567.822 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Vốn đầu tư: 40.022.498.836 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.
- Vốn sự nghiệp: 6.418.068.986 đồng, đạt 103% dự toán HĐND huyện giao.

2.3.2. Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 3.702.416.000 đồng, đạt 46% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

a) Chi bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư): Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 2.097.554.000 đồng.

b) Chi bổ sung (vốn sự nghiệp): 1.604.862.000 đồng, đạt 20% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 59.400.000 đồng, đạt 69% dự toán HĐND huyện giao.

- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: Thực hiện 0 đồng.

- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 440.000.000 đồng, đạt 440% dự toán HĐND huyện giao.

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 476.412.000 đồng.

- Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy: 113.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông: 18.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (*Vốn viện trợ của Tổ chức Tâm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng*): Thực hiện ghi thu, ghi chi thực tế giải ngân theo Thông báo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 498.050.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

2.4. Chi chuyển nguồn: 43.250.591.909 đồng (bao gồm: Ngân sách huyện 41.675.759.386 đồng; Ngân sách xã 1.574.832.523 đồng).

2.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 3.103.006.045 đồng (bao gồm: Ngân sách huyện 2.210.883.210 đồng; Ngân sách xã 892.122.835 đồng).

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Tổng quyết toán chi ngân sách cấp huyện: 685.503.067.483 đồng, đạt 123% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 130.235.960.435 đồng, bao gồm: Chi bổ sung cân đối 64.204.309.369 đồng; Chi bổ sung có mục tiêu 66.031.651.066 đồng.

2. Các khoản chi ngân sách cấp huyện: 417.381.547.102 đồng, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư: Thực hiện 0 đồng, nguyên nhân do huyện phân bổ (80%) từ nguồn thu đấu giá đất cho UBND thị trấn để thực hiện.

2.2. Chi thường xuyên: 417.381.547.102 đồng, đạt 113% dự toán HĐND huyện giao, cụ thể:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 33.378.396.405 đồng, đạt 133% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Sự nghiệp nông nghiệp: 14.871.311.913 đồng; Sự nghiệp thủy lợi 4.010.794.000 đồng; Sự nghiệp giao thông 5.407.749.711 đồng; sự nghiệp kinh tế khác 9.088.540.721 đồng. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do tỉnh, huyện bổ sung kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, kinh phí tiêm phòng, phun phòng các loại vắc xin và mua hóa chất sát trùng năm 2020; kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kinh phí miễn giảm thủy lợi phí, các khoản chi thường xuyên khác...

2.2.2. Chi sự nghiệp môi trường: 200.885.000 đồng, đạt 134% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do huyện bổ sung kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện các hoạt động môi trường trên địa bàn.

2.2.3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 158.702.000 đồng, đạt 63% dự toán HĐND huyện giao.

2.2.4. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 260.140.674.402 đồng, đạt 103% dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục: 254.732.080.402 đồng, trong đó quyết toán các chế độ chính sách gồm: Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo Nghị định 116/NĐ-CP: 34.621.559.710 đồng; cấp bù miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP: 7.730.035.000 đồng; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi: 5.911.116.000 đồng; chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 13/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính: 380.439.200 đồng; kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: 679.960.000 đồng.

- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 5.408.594.000 đồng.

2.2.5. Chi sự nghiệp y tế - DS&GD: 811.000.000 đồng, đạt 118% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do tỉnh bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2020.

2.2.6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 2.071.200.000 đồng, đạt 101% dự toán HĐND huyện giao.

2.2.7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.825.460.000 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán giao là do trong năm phát sinh thêm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn.

2.2.8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 622.200.000 đồng, đạt 98% dự toán HĐND huyện giao.

2.2.9. Chi đảm bảo xã hội: 35.604.757.350 đồng, đạt 320% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán giao là do trong năm phát sinh thêm kinh phí để thực hiện các chính sách: Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136, kinh hỗ trợ covid 19...

2.2.10. Chi quản lý hành chính: 79.210.039.945 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán giao là do trong năm phát sinh thêm kinh phí để thực hiện các chính sách: Kinh phí đại hội Đảng các cấp; kinh hỗ trợ covid -19; Kinh phí trang cấp ban đầu, trợ cấp chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ, kinh phí chi thường xuyên ...

2.2.11. Chi quốc phòng: 1.427.232.000 đồng, đạt 143% dự toán HĐND huyện giao.

2.2.12. Chi an ninh: 1.126.000.000 đồng, đạt 161% dự toán HĐND huyện giao.

2.2.13. Chi khác (Ban chỉ đạo 160; chi hỗ trợ các đơn vị): 805.000.000 đồng.

3. Chi các chương trình mục tiêu: 93.998.917.350 đồng, cụ thể:

3.1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 90.296.501.350 đồng, đạt 163 % dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

3.1.1. Chương trình giảm nghèo bền vững: 89.475.614.500 đồng, đạt 165% dự toán HĐND huyện giao, cụ thể:

- Chương trình 30a: 88.561.910.500 đồng, đạt 166% dự toán HĐND huyện giao (bao gồm: Vốn đầu tư 79.861.433.000 đồng; vốn sự nghiệp 8.700.477.500 đồng).

- Chương trình 135 (vốn sự nghiệp): 688.820.000 đồng, đạt 99% dự toán HĐND huyện giao.

- Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 132.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: 92.884.000 đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện giao.

3.1.2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp): 820.886.850 đồng, đạt 76% dự toán HĐND huyện giao.

3.2. Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 3.702.416.000 đồng, đạt 46% dự toán HĐND giao, bao gồm:

3.2.1. Chi bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư): Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 2.097.554.000 đồng.

3.2.2. Chi bổ sung (vốn sự nghiệp): 1.604.862.000 đồng, đạt 20% dự

toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 59.400.000 đồng, đạt 69% dự toán HĐND huyện giao.

- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: Thực hiện 0 đồng, Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện không tổ chức hoạt động giao dịch việc làm và tổ chức Hội nghị định hướng nghề nghiệp cho học sinh các trường trung học phổ thông, thanh niên đang học tại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp nên nguồn kinh phí này không thực hiện trong năm.

- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 440.000.000 đồng, đạt 440% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm do huyện bổ sung kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện hỗ trợ di dời các hộ có nguy cơ trượt, sạt lở đất xảy ra trên địa bàn huyện.

- Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 476.412.000 đồng.

- Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy: 113.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông: 18.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (*Vốn viện trợ của Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng*): Thực hiện ghi thu, ghi chi thực tế giải ngân theo Thông báo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 498.050.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách: 41.675.759.386 đồng, trong đó:

- *Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công* 21.904.260.692 đồng, bao gồm: Chương trình 30a: 10.990.282.919 đồng; Chương trình 135: 242.046.564 đồng; Chương trình nông thôn mới 620.269.643 đồng; Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương 10.000.000.000 đồng; Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai Bản Hộ xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên 51.661.566 đồng.

- *Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội* 1.831.219.358 đồng, bao gồm: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên còn lại những tháng cuối năm 2020 (tại Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.136.790.000 đồng; Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 694.429.358 đồng.

- *Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước* 1.231.908 đồng.

- **Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán** 10.969.692.522 đồng, bao gồm: Kinh phí mua sắm sự nghiệp giáo dục 2.500.000.000 đồng; Kinh phí dự phòng ngân sách tỉnh 3.000.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 1.356.755.305 đồng; Chương trình tái cơ cấu KTNN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (vốn sự nghiệp) 20.000.000 đồng; Sự nghiệp khoa học công nghệ 138.015.200 đồng; Vốn các công trình 3.236.917.912 đồng; kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP 61.740.000 đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 82.056.750 đồng; kinh phí hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP 141.278.500 đồng; kinh phí trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi 197.013.000 đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BTC 67.028.000 đồng; kinh phí thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg (chính sách đối với người uy tín) 11.700.000 đồng; kinh phí đội tuyên truyền lưu động 157.187.855 đồng.

- **Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau** 1.963.670.499 đồng, bao gồm: Tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương 1.177.385.699 đồng; Từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 (tại thửa đất số 82 tờ bản đồ số 22, Tổ dân phố Thắng Lợi 2, thị trấn Tủa Chùa và thửa đất số 84 tờ bản đồ số 22, Tổ dân phố Thắng Lợi 1, thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên) 786.284.800 đồng.

- **Kinh phí khác theo quy định của pháp luật** 5.005.684.407 đồng, bao gồm: Kinh phí thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 (tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 351.203.650 đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (tại Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.456.160.496 đồng; kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg 422.924.030 đồng; Chương trình 30a vốn sự nghiệp 572.617.500 đồng; Chương trình 135 vốn sự nghiệp 29.388.030 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 245.931.014 đồng; Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình 3.116.000 đồng; Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động 25.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 26.000.000 đồng; kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BTC 63.840.800 đồng; kinh phí hỗ trợ chính sách thực hiện theo Nghị định số 86/NĐ-CP (sự nghiệp giáo dục) 140.506.500 đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 1.170.747.040 đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi, kinh phí lớp ghép tăng cường tiếng việt 398.315.000 đồng; Nguồn vốn xổ số (từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh) 22.061.000 đồng; chi thường xuyên khác 77.873.347 đồng.

5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 2.210.883.210 đồng, trong đó:

- **Sự nghiệp nông nghiệp:** 62.494.936 đồng.

- **Chương trình 30a:** 779.429.950 đồng, bao gồm: Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo 62.630.850 đồng; Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo 257.549.100 đồng; Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 459.250.000 đồng.

- **Chương trình 135:** 299.778.063 đồng, bao gồm: Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK 286.879.463 đồng; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK 12.898.600 đồng;

- **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:** 514.702.864 đồng, bao gồm: Vốn chương trình 156.276.864 đồng; Hỗ trợ trực tiếp cho các xã 4.417.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn 67.725.000 đồng; Đề án OCOP 233.215.000 đồng; Chi phí quản lý 53.069.000 đồng.

- **Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác:** 554.477.397 đồng, bao gồm: Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư 201.605.397 đồng; hỗ trợ Người có công với cách mạng về nhà ở 340.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 12.172.000 đồng; Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động 700.000 đồng.

III. QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Quyết toán thu ngân sách

Tổng thu ngân sách cấp xã: 135.687.071.068 đồng, đạt 108% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 924.762.578 đồng, đạt 98% dự toán HĐND huyện giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 130.235.960.435 đồng, bao gồm: Thu bổ sung cân đối: 64.204.309.369 đồng; thu bổ sung có mục tiêu: 66.031.651.066 đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 3.699.823.431 đồng.

- Thu kết dư: 826.524.624 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách

Tổng chi ngân sách cấp xã: 135.687.071.068 đồng, đạt 108% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (từ nguồn đầu giá đất): 1.149.919.259 đồng.

- Chi thường xuyên: 66.395.023.373 đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 65.675.173.078 đồng, trong đó: Vốn đầu tư 54.689.293.972 đồng; vốn sự nghiệp 10.985.879.106 đồng.

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 892.122.835 đồng.

- Chi chuyển nguồn: 1.574.832.523 đồng.

3. Chi tiết thu, chi ngân sách các xã, thị trấn

3.1. UBND thị trấn Tủa Chùa

- Thu ngân sách: 8.678.327.747 đồng, đạt 121% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 613.068.329 đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 7.027.343.596 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 288.770.000 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 586.006.382 đồng; thu kết dư ngân sách 163.139.440 đồng.

- Chi ngân sách: 8.678.327.747 đồng, đạt 121% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi đầu tư (từ nguồn đấu giá đất) 1.149.919.259 đồng; chi thường xuyên 7.369.297.654 đồng; chương trình mục tiêu 149.350.000 đồng; chi nộp trả ngân sách cấp trên 2.760.833 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 7.000.001 đồng.

3.2. UBND xã Mường Báng

- Thu ngân sách: 8.852.884.634 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 30.517.927 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.873.868.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 2.829.045.615 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 84.841.083 đồng; thu kết dư ngân sách 34.612.009 đồng.

- Chi ngân sách: 8.852.884.634 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 6.160.060.563 đồng; chương trình mục tiêu 2.568.006.015 đồng, (bao gồm: Vốn đầu tư 1.658.963.570 đồng, Vốn sự nghiệp 909.042.445 đồng); chi nộp trả ngân sách cấp trên 117.559.092 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 7.258.964 đồng.

3.3. UBND xã Xá Nhè

- Thu ngân sách: 13.974.529.915 đồng, đạt 99% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 40.372.322 đồng, đạt 81% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 6.166.630.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 7.707.075.489 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 19.733.104 đồng; thu kết dư ngân sách 40.719.000 đồng.

- Chi ngân sách: 13.974.529.915 đồng, đạt 99% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 6.208.298.822 đồng; chương trình mục tiêu 7.707.075.489 đồng, (bao gồm: Vốn đầu tư 6.692.800.000 đồng, Vốn sự nghiệp 1.014.275.489 đồng); chi nộp trả ngân sách cấp trên 23.043.000 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 36.112.604 đồng.

3.4. UBND xã Mường Đun

- Thu ngân sách: 12.102.484.170 đồng, đạt 127% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 25.263.000 đồng, đạt 115% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.045.360.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 6.741.496.425 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 268.167.545 đồng; thu kết dư ngân sách 22.197.200 đồng.

- Chi ngân sách: 12.102.484.170 đồng, đạt 127% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.144.581.447 đồng; chương trình mục tiêu 6.868.397.425 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 5.623.967.297 đồng, Vốn sự nghiệp 1.244.430.128 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 80.873.798 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 8.631.500 đồng.

3.5. UBND xã Tủa Thành

- Thu ngân sách: 10.768.012.541 đồng, đạt 101% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 23.631.000 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.361.750.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 5.302.264.998 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 26.311.105 đồng; thu kết dư ngân sách 54.055.438 đồng.

- Chi ngân sách: 10.768.012.541 đồng, đạt 101% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.475.034.425 đồng; chương trình mục tiêu 5.217.436.998 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 4.246.856.000 đồng, Vốn sự nghiệp 970.580.998 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 22.799.438 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 52.741.680 đồng.

3.6. UBND xã Sính Phình

- Thu ngân sách: 20.218.529.572 đồng, đạt 110% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 25.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.318.520.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 14.124.687.365 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 682.779.707 đồng; thu kết dư ngân sách 67.542.500 đồng.

- Chi ngân sách: 20.218.529.572 đồng, đạt 110% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.490.067.118 đồng; chương trình mục tiêu 14.039.027.365 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 13.058.465.858 đồng, Vốn sự nghiệp 980.561.507 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 67.542.500 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 621.892.589 đồng.

3.7. UBND xã Trung Thu

- Thu ngân sách: 9.552.426.901 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 20.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.776.949.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 4.518.018.238 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 171.703.763 đồng; thu kết dư ngân sách 65.755.900 đồng.

- Chi ngân sách: 9.552.426.901 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.021.904.261 đồng; chương trình mục tiêu 4.463.018.238 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 3.619.452.800 đồng, Vốn sự nghiệp*

843.565.438 đồng); chi nộp trả ngân sách cấp trên 56.154.118 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 11.350.284 đồng.

3.8. UBND xã Tả Phìn

- Thu ngân sách: 10.442.824.961 đồng, đạt 110% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.450.000 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.089.340.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 4.578.832.349 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 629.841.512 đồng; thu kết dư ngân sách 122.361.100 đồng.

- Chi ngân sách: 10.442.824.961 đồng, đạt 110% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.145.981.000 đồng; chương trình mục tiêu 5.110.133.961 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 4.036.143.181 đồng, Vốn sự nghiệp 1.073.990.780 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 172.593.500 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 14.116.500 đồng.

3.9. UBND xã Tả Sìn Thàng

- Thu ngân sách: 8.538.611.997 đồng, đạt 109% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 50.810.000 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.599.340.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 3.500.014.400 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 309.270.196 đồng; thu kết dư ngân sách 79.177.401 đồng.

- Chi ngân sách: 8.538.611.997 đồng, đạt 109% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.868.933.080 đồng; chương trình mục tiêu 3.421.814.400 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 2.358.948.385 đồng, Vốn sự nghiệp 1.062.866.015 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 135.860.897 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 112.003.620 đồng.

3.10. UBND xã Lao Xả Phình

- Thu ngân sách: 8.347.768.422 đồng, đạt 104% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 20.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.800.726.250 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 3.227.802.872 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 198.341.300 đồng; thu kết dư ngân sách 100.898.000 đồng.

- Chi ngân sách: 8.347.768.422 đồng, đạt 104% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.803.970.561 đồng; chương trình mục tiêu 3.124.367.872 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 2.341.902.500 đồng, Vốn sự nghiệp 782.465.372 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 140.677.000 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 278.752.989 đồng.

3.11. UBND xã Sín Chải

- Thu ngân sách: 12.637.255.939 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 31.646.000 đồng, đạt 117% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 5.527.288.000 đồng; thu bổ sung có

mục tiêu 6.657.781.900 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 366.932.539 đồng; thu kết dư ngân sách 53.607.500 đồng.

- Chi ngân sách: 12.637.255.939 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 5.781.329.482 đồng; chương trình mục tiêu 6.520.583.900 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 5.392.546.000 đồng, Vốn sự nghiệp 1.128.037.900 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 55.334.000 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 280.008.557 đồng.

3.12. UBND xã Huổi Sớ

- Thu ngân sách: 11.573.414.269 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn 22.004.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; thu bổ sung cân đối 4.617.194.523 đồng; thu bổ sung có mục tiêu 6.555.861.415 đồng; thu chuyển nguồn ngân sách 355.895.195 đồng; thu kết dư ngân sách 22.459.136 đồng.

- Chi ngân sách: 11.573.414.269 đồng, đạt 102% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Chi thường xuyên 4.925.564.960 đồng; chương trình mục tiêu 6.485.961.415 đồng, (bao gồm: *Vốn đầu tư 5.659.248.381 đồng, Vốn sự nghiệp 826.713.034 đồng*); chi nộp trả ngân sách cấp trên 16.924.659 đồng; chi chuyển nguồn ngân sách 144.963.235 đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục biểu đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 của UBND huyện Tủa Chùa./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- LĐ. UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Tuyết Ban

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	559.355.000.000	690.954.178.116	131.599.178.116	124%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.500.000.000	15.616.533.905	116.533.905	101%
-	Thu NSDP hưởng 100%	15.500.000.000	15.616.533.905	116.533.905	101%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	543.855.000.000	603.796.000.000	59.941.000.000	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	417.306.000.000	417.306.000.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	126.549.000.000	186.490.000.000	59.941.000.000	147%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.025.606.536	1.025.606.536	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		69.623.914.840	69.623.914.840	
VI	Thu viện trợ				
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		892.122.835	892.122.835	
B	TỔNG CHI NSDP	559.355.000.000	690.954.178.116	131.599.178.116	124%
I	Tổng chi cân đối NSDP	432.806.000.000	484.926.489.734	52.120.489.734	112%
1	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.149.919.259	-650.080.741	64%
2	Chi thường xuyên	431.006.000.000	483.776.570.475	52.770.570.475	112%
II	Chi các chương trình mục tiêu	126.549.000.000	159.674.090.428		126%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	118.496.000.000	155.971.674.428	37.475.674.428	132%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.053.000.000	3.702.416.000	-4.350.584.000	46%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		3.103.006.045		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.250.591.909		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		0		

Ghi chú: Không bao gồm thu, chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
A.1.	Tổng số thu	558.415.000.000	685.503.067.483	123%
I	Nguồn thu ngân sách	558.415.000.000	685.503.067.483	123%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.560.000.000	14.691.771.327	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	543.855.000.000	603.796.000.000	111%
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>417.306.000.000</i>	<i>417.306.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>126.549.000.000</i>	<i>186.490.000.000</i>	<i>147%</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		199.081.912	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		65.924.091.409	
6	Thu viện trợ			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		892.122.835	
II	Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại			
A.2	Tổng số chi	457.403.000.000	685.503.067.483	
I	Chi ngân sách	457.403.000.000	685.503.067.483	150%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	397.107.000.000	511.380.464.452	129%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.296.000.000	130.235.960.435	216%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	60.296.000.000	64.204.309.369	106%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		66.031.651.066	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		41.675.759.386	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.210.883.210	
II	Chi trả nợ gốc			
A.3	Kết dư		0	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	134.719.685.921	135.687.071.068	101%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	940.000.000	924.762.578	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.779.685.921	130.235.960.435	97%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>68.482.400.000</i>	<i>64.204.309.369</i>	<i>94%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>66.237.285.921</i>	<i>66.031.651.066</i>	
3	Thu kết dư		826.524.624	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.699.823.431	
5	Thu viện trợ			
II	Chi ngân sách	134.719.685.921	135.687.071.068	101%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	134.719.685.921	133.220.115.710	99%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.574.832.523	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		892.122.835	
III	Kết dư		0	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	559.905.000.000	559.355.000.000	823.014.969.622	821.190.138.551	147%	147%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	16.050.000.000	15.500.000.000	17.441.364.976	15.616.533.905	109%	101%
I	Thu nội địa	16.050.000.000	15.500.000.000	17.441.364.976	15.616.533.905	109%	101%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	102.282.140	54.682.140		
-	Thuế giá trị gia tăng			70.689.740	23.089.740		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			22.800.000	22.800.000		
-	Thuế tài nguyên			8.792.400	8.792.400		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.210.000.000	10.210.000.000	7.806.189.720	7.806.189.720	76%	76%
-	Thuế giá trị gia tăng	7.000.000.000	7.000.000.000	4.274.034.849	4.274.034.849	61%	61%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.000.000	310.000.000	369.223.724	369.223.724	119%	119%
-	Thuế tài nguyên	2.900.000.000	2.900.000.000	3.162.931.147	3.162.931.147	109%	109%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.769.591.935	1.769.591.935	177%	177%
5	Lệ phí trước bạ	1.320.000.000	1.320.000.000	2.679.911.598	2.679.911.598	203%	203%
6	Thu phí, lệ phí	620.000.000	620.000.000	730.804.289	720.627.009	118%	116%
-	Phí và lệ phí trung ương			10.177.280			
-	Phí và lệ phí huyện			392.786.009	392.786.009		
-	Phí và lệ phí xã, phường			327.841.000	327.841.000		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.944.503	2.944.503		
8	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	2.945.479.286	1.814.656.000	147%	91%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000	99.624.000	99.624.000	199%	199%
10	Thu khác ngân sách	850.000.000	300.000.000	1.301.207.505	664.977.000	153%	222%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			3.330.000	3.330.000		
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	543.855.000.000	543.855.000.000	734.031.960.435	734.031.960.435	135%	135%
I	Bổ sung cân đối	417.306.000.000	417.306.000.000	481.510.309.369	481.510.309.369	115%	115%
II	Bổ sung có mục tiêu	126.549.000.000	126.549.000.000	252.521.651.066	252.521.651.066	200%	200%
1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	21.809.000.000	21.809.000.000	43.392.964.461	43.392.964.461		
2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	104.740.000.000	104.740.000.000	209.128.686.605	209.128.686.605	200%	200%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.025.606.536	1.025.606.536		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			69.623.914.840	69.623.914.840		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			892.122.835	892.122.835		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	16.050.000.000	15.500.000.000	88.983.009.187	87.158.178.116	554%	562%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	16.050.000.000	15.500.000.000	17.441.364.976	15.616.533.905	109%	101%
I	Thu nội địa	16.050.000.000	15.500.000.000	17.441.364.976	15.616.533.905	109%	101%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	102.282.140	54.682.140		
-	Thuế giá trị gia tăng			70.689.740	23.089.740		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			22.800.000	22.800.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			8.792.400	8.792.400		
-	Thuế môn bài						
-	Thu hồi vốn và thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.210.000.000	10.210.000.000	7.806.189.720	7.806.189.720	76%	76%
-	Thuế giá trị gia tăng	7.000.000.000	7.000.000.000	4.274.034.849	4.274.034.849	61%	61%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.000.000	310.000.000	369.223.724	369.223.724	119%	119%
-	Thuế tài nguyên	2.900.000.000	2.900.000.000	3.162.931.147	3.162.931.147	109%	109%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.769.591.935	1.769.591.935	177%	177%
5	Lệ phí trước bạ	1.320.000.000	1.320.000.000	2.679.911.598	2.679.911.598	203%	203%
6	Thu phí, lệ phí	620.000.000	620.000.000	730.804.289	720.627.009	118%	116%
-	Phí và lệ phí trung ương			10.177.280			
-	Phí và lệ phí huyện			392.786.009	392.786.009		
-	Phí và lệ phí xã, phường			327.841.000	327.841.000		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.944.503	2.944.503		
8	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	2.945.479.286	1.814.656.000	147%	91%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000	99.624.000	99.624.000	199%	199%
10	Thu khác ngân sách	850.000.000	300.000.000	1.301.207.505	664.977.000	153%	222%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			3.330.000	3.330.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.025.606.536	1.025.606.536		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			69.623.914.840	69.623.914.840		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			892.122.835	892.122.835		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	559.355.000.000	690.974.178.116	124%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	432.806.000.000	484.926.489.734	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.149.919.259	64%
1	Chi XDCB vốn trong nước			
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất			
3	Chi từ nguồn đấu giá đất	1.800.000.000	1.149.919.259	
4	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
II	Chi thường xuyên	430.256.000.000	483.776.570.475	112%
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	253.133.800.000	260.170.674.402	103%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	250.000.000	158.702.000	63%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	750.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	126.549.000.000	159.694.090.428	126%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	118.496.000.000	155.971.674.428	132%
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	72.271.000.000	109.531.106.606	152%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	55.528.000.000	92.998.434.772	167%
-	Vốn đầu tư	46.729.000.000	82.548.052.272	177%
-	Vốn sự nghiệp	8.799.000.000	10.450.382.500	119%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	16.515.000.000	16.307.787.834	99%
-	Vốn đầu tư	12.158.000.000	11.980.175.864	99%
-	Vốn sự nghiệp	4.357.000.000	4.327.611.970	99%
1.3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	132.000.000	132.000.000	100%
1.4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	96.000.000	92.884.000	97%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	46.225.000.000	46.440.567.822	100%
-	Chi đầu tư	40.011.000.000	40.022.498.836	100%
	Vốn chương trình	40.011.000.000	40.022.498.836	100%
-	Chi sự nghiệp	6.214.000.000	6.418.068.986	103%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	8.053.000.000	3.722.416.000	46%
1	Vốn đầu tư	0	2.097.554.000	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		2.097.554.000	
2	Vốn sự nghiệp	8.053.000.000	1.624.862.000	20%
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	86.000.000	59.400.000	69%
-	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	100.000.000	460.000.000	
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		476.412.000	
-	Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	113.000.000	113.000.000	100%
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	18.000.000	18.000.000	
-	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (vốn viện trợ của Tổ chức Tâm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng, thực hiện ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân)	7.211.000.000	0	
-	Chương trình MT phát triển văn hóa	500.000.000	498.050.000	
-	Dịch tả lợn Châu phi (NSTW)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		43.250.591.909	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.103.006.045	

Ghi chú: Không bao gồm số chi bổ sung ngân sách huyện cho ngân cấp xã, thị trấn.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020	Tổng quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	559.355.000.000	821.190.138.551	261.835.138.551	147%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		130.235.960.435		
1	Bổ sung cân đối		64.204.309.369		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	66.031.651.066		
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>		<i>44.447.686.605</i>		
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>		<i>21.583.964.461</i>		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN, XÃ)	432.806.000.000	484.926.489.734	52.120.489.734	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.149.919.259	-650.080.741	64%
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.800.000.000	1.149.919.259	-650.080.741	64%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.149.919.259</i>	<i>-650.080.741</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác		0		
II	Chi thường xuyên	431.006.000.000	483.776.570.475	52.770.570.475	112%
1	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>27.198.840.000</i>	<i>33.378.396.405</i>	<i>6.179.556.405</i>	<i>123%</i>
2	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.048.074.000</i>	<i>48.074.000</i>	<i>102%</i>
3	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000</i>	<i>158.702.000</i>	<i>-91.298.000</i>	<i>63%</i>
4	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>253.133.800.000</i>	<i>260.170.674.402</i>	<i>7.036.874.402</i>	<i>103%</i>
5	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>	<i>685.000.000</i>	<i>811.000.000</i>	<i>126.000.000</i>	<i>118%</i>
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>2.053.000.000</i>	<i>2.071.200.000</i>	<i>18.200.000</i>	<i>101%</i>
7	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>1.730.200.000</i>	<i>1.825.460.000</i>	<i>95.260.000</i>	<i>106%</i>
8	<i>Chi Thể dục thể thao</i>	<i>637.000.000</i>	<i>622.200.000</i>	<i>-14.800.000</i>	<i>98%</i>
9	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>	<i>10.983.800.000</i>	<i>36.145.382.150</i>	<i>25.161.582.150</i>	<i>329%</i>
10	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>124.555.260.000</i>	<i>138.249.129.337</i>	<i>13.693.869.337</i>	<i>111%</i>
11	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>5.170.600.000</i>	<i>5.650.514.058</i>	<i>479.914.058</i>	<i>109%</i>
12	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.858.500.000</i>	<i>1.840.838.123</i>	<i>-17.661.877</i>	<i>99%</i>
13	<i>Chi hỗ trợ các đơn vị</i>		<i>805.000.000</i>		
14	<i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	<i>750.000.000</i>	<i>0</i>		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	126.549.000.000	159.674.090.428	33.125.090.428	126%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	118.496.000.000	155.971.674.428	37.475.674.428	132%
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	72.271.000.000	109.531.106.606	37.260.106.606	152%
a	Dự án 1: Chương trình 30a	55.528.000.000	92.998.434.772	37.470.434.772	167%
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>46.729.000.000</i>	<i>82.548.052.272</i>	<i>35.819.052.272</i>	<i>177%</i>
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>8.799.000.000</i>	<i>10.450.382.500</i>	<i>1.651.382.500</i>	<i>119%</i>
b	Dự án 2: Chương trình 135	16.515.000.000	16.307.787.834	-207.212.166	99%
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>12.158.000.000</i>	<i>11.980.175.864</i>	<i>-177.824.136</i>	<i>99%</i>

-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	4.357.000.000	4.327.611.970	-29.388.030	99%
c	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	132.000.000	132.000.000	0	100%
d	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	96.000.000	92.884.000	-3.116.000	97%
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	46.225.000.000	46.440.567.822	215.567.822	100%
-	Chi đầu tư	40.011.000.000	40.022.498.836	11.498.836	100%
-	Chi sự nghiệp	6.214.000.000	6.418.068.986	204.068.986	103%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	8.053.000.000,0	3.702.416.000	-4.350.584.000	46%
1	Vốn đầu tư	0,0	2.097.554.000	2.097.554.000	
	<i>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>		2.097.554.000	2.097.554.000	
2	Vốn sự nghiệp	8.053.000.000,0	1.604.862.000	-6.448.138.000	20%
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	86.000.000	59.400.000	-26.600.000	69%
-	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.000.000	0	-25.000.000	0%
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	100.000.000	440.000.000	340.000.000	440%
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		476.412.000	476.412.000	
-	Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	113.000.000	113.000.000	0	100%
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	18.000.000	18.000.000	0	
-	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (vốn viện trợ của Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng, thực hiện ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân)	7.211.000.000	0	-7.211.000.000	0%
-	Chương trình MT phát triển văn hóa	500.000.000	498.050.000	-1.950.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		43.250.591.909		
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.103.006.045		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	559.355.000.000	685.503.067.483	126.148.067.483	123%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	126.206.685.921	130.235.960.435	4.029.274.514	103%
1	Bổ sung cân đối	59.932.685.921	64.204.309.369	4.271.623.448	107%
2	Bổ sung có mục tiêu	66.274.000.000	66.031.651.066	-242.348.934	100%
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>44.465.000.000</i>	<i>44.447.686.605</i>	<i>-17.313.395</i>	<i>100%</i>
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	<i>21.809.000.000</i>	<i>21.583.964.461</i>	<i>-225.035.539</i>	<i>99%</i>
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	369.630.314.079	417.381.547.102	47.751.233.023	113%
I	Chi đầu tư phát triển	1.440.000.000	0	-1.440.000.000	0%
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.440.000.000	0	-1.440.000.000	0%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất</i>	<i>1.440.000.000</i>		<i>-1.440.000.000</i>	<i>0%</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	368.190.314.079	417.381.547.102	49.191.233.023	113%
1	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>25.144.554.079</i>	<i>33.378.396.405</i>	<i>8.233.842.326</i>	<i>133%</i>
2	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>	<i>150.000.000</i>	<i>200.885.000</i>	<i>50.885.000</i>	<i>134%</i>
3	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000</i>	<i>158.702.000</i>	<i>-91.298.000</i>	<i>63%</i>
4	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>252.773.800.000</i>	<i>260.140.674.402</i>	<i>7.366.874.402</i>	<i>103%</i>
5	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>	<i>685.000.000</i>	<i>811.000.000</i>	<i>126.000.000</i>	<i>118%</i>
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>2.053.000.000</i>	<i>2.071.200.000</i>	<i>18.200.000</i>	<i>101%</i>
7	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>1.730.200.000</i>	<i>1.825.460.000</i>	<i>95.260.000</i>	<i>106%</i>
8	<i>Chi Thể dục thể thao</i>	<i>637.000.000</i>	<i>622.200.000</i>	<i>-14.800.000</i>	<i>98%</i>
9	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>	<i>11.109.300.000</i>	<i>35.604.757.350</i>	<i>24.495.457.350</i>	<i>320%</i>
10	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>70.572.460.000</i>	<i>79.210.039.945</i>	<i>8.637.579.945</i>	<i>112%</i>
11	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.427.232.000</i>	<i>427.232.000</i>	<i>143%</i>
12	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>700.000.000</i>	<i>1.126.000.000</i>	<i>426.000.000</i>	<i>161%</i>
13	<i>Chi hỗ trợ các đơn vị</i>	<i>635.000.000</i>	<i>805.000.000</i>	<i>170.000.000</i>	<i>127%</i>
14	<i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	<i>750.000.000</i>		<i>-750.000.000</i>	<i>0%</i>
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	63.518.000.000	93.998.917.350	30.480.917.350	148%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	55.465.000.000	90.296.501.350	34.831.501.350	163%
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	54.389.000.000	89.475.614.500	35.086.614.500	165%
a	Dự án 1: Chương trình 30a	53.466.000.000	88.561.910.500	35.095.910.500	166%
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>44.089.000.000</i>	<i>79.861.433.000</i>	<i>35.772.433.000</i>	<i>181%</i>
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>9.377.000.000</i>	<i>8.700.477.500</i>	<i>-676.522.500</i>	<i>93%</i>
b	Dự án 2: Chương trình 135	695.000.000	688.820.000	-6.180.000	99%
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>695.000.000</i>	<i>688.820.000</i>	-6.180.000	99%

c	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	132.000.000	132.000.000	0	100%
d	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	96.000.000	92.884.000	-3.116.000	97%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.076.000.000	820.886.850	-255.113.150	76%
-	Chi sự nghiệp	1.076.000.000	820.886.850	-255.113.150	76%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	8.053.000.000	3.702.416.000	-4.350.584.000	46%
1	Vốn đầu tư	0	2.097.554.000	2.097.554.000	
	<i>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>		<i>2.097.554.000</i>	<i>2.097.554.000</i>	
2	Vốn sự nghiệp	8.053.000.000	1.604.862.000	-6.448.138.000	20%
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	86.000.000	59.400.000	-26.600.000	69%
-	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.000.000		-25.000.000	0%
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	100.000.000	440.000.000	340.000.000	440%
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		476.412.000	476.412.000	
-	Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	113.000.000	113.000.000	0	100%
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	18.000.000	18.000.000	0	100%
-	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (vốn viện trợ của Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng, thực hiện ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân)	7.211.000.000	0	-7.211.000.000	0%
-	Chương trình MT phát triển văn hóa	500.000.000	498.050.000	-1.950.000	100%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		41.675.759.386	41.675.759.386	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.210.883.210	2.210.883.210	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	559.355.000.000	428.257.600.000	131.097.400.000	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068	146,8%	160,1%	103,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	432.806.000.000	364.323.600.000	68.482.400.000	528.177.081.643	459.057.306.488	69.119.775.155	122,0%	126,0%	100,9%
I	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.440.000.000	360.000.000	1.149.919.259	0	1.149.919.259	63,9%	0,0%	319,4%
1	Chi XDDB tập trung				0					
2	Chi từ đầu tư XDDB vốn trong nước (WB)	0			0					
3	Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất	1.800.000.000	1.440.000.000	360.000.000	1.149.919.259		1.149.919.259	63,9%	0,0%	319,4%
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				0					
5	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay				0					
6	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp				0					
II	Chi thường xuyên	431.006.000.000	362.883.600.000	68.122.400.000	483.776.570.475	417.381.547.102	66.395.023.373	112,2%	115,0%	97,5%
	<i>Trong đó</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>253.133.800.000</i>	<i>252.773.800.000</i>	<i>360.000.000</i>	<i>260.170.674.402</i>	<i>260.140.674.402</i>	<i>30.000.000</i>	<i>102,8%</i>	<i>102,9%</i>	<i>8,3%</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000,00</i>	<i>250.000.000</i>		<i>158.702.000</i>	<i>158.702.000</i>		<i>63,5%</i>	<i>63,5%</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách				43.250.591.909	41.675.759.386	1.574.832.523			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	126.549.000.000	63.934.000.000	62.615.000.000	159.674.090.428	93.998.917.350	65.675.173.078	126,2%	147,0%	104,9%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	118.496.000.000	55.881.000.000	62.615.000.000	155.971.674.428	90.296.501.350	65.675.173.078	131,6%	161,6%	104,9%
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	72.271.000.000,00	54.805.000.000	17.466.000.000	109.531.106.606	89.475.614.500	20.055.492.106	151,6%	163,3%	114,8%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	55.528.000.000	53.882.000.000	1.646.000.000	92.998.434.772	88.561.910.500	4.436.524.272	167,5%	164,4%	269,5%
-	Vốn đầu tư	46.729.000.000	46.729.000.000		84.772.051.272	82.085.432.000	2.686.619.272	181,4%	175,7%	
-	Vốn sự nghiệp	8.799.000.000	7.153.000.000	1.646.000.000	8.226.383.500	6.476.478.500	1.749.905.000	93,5%	90,5%	106,3%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	16.515.000.000	695.000.000	15.820.000.000	16.307.787.834	688.820.000	15.618.967.834	98,7%	99,1%	98,7%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Vốn đầu tư	12.158.000.000		12.158.000.000	11.980.175.864		11.980.175.864	98,5%		98,5%
-	Vốn sự nghiệp	4.357.000.000	695.000.000	3.662.000.000	4.327.611.970	688.820.000	3.638.791.970	99,3%	99,1%	99,4%
1.3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	132.000.000	132.000.000		132.000.000	132.000.000		100,0%	100,0%	
1.4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	96.000.000	96.000.000		92.884.000	92.884.000		96,8%	96,8%	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	46.225.000.000	1.076.000.000	45.149.000.000	46.440.567.822	820.886.850	45.619.680.972	100,5%	76,3%	101,0%
-	Chi đầu tư	40.011.000.000	0	40.011.000.000	40.022.498.836	0	40.022.498.836	100%		100%
	Vốn chương trình	40.011.000.000		40.011.000.000	40.022.498.836		40.022.498.836	100%		100%
-	Chi sự nghiệp	6.214.000.000	1.076.000.000	5.138.000.000	6.418.068.986	820.886.850	5.597.182.136	103,3%	76,3%	108,9%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	8.053.000.000	8.053.000.000	0	3.702.416.000	3.702.416.000		46,0%	46,0%	
II.1	Vốn đầu tư	0	0	0	2.097.554.000	2.097.554.000	0			
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	0			2.097.554.000	2.097.554.000				
II.2	Vốn sự nghiệp	8.053.000.000	8.053.000.000	0	1.604.862.000	1.604.862.000	0	19,9%	19,9%	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	86.000.000	86.000.000		59.400.000	59.400.000		69,1%	69,1%	
-	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	25.000.000	25.000.000		0			0,0%	0,0%	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	100.000.000	100.000.000		440.000.000	440.000.000		440,0%	440,0%	
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	0			476.412.000	476.412.000				
-	Chương trình mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	113.000.000	113.000.000		113.000.000	113.000.000		100,0%	100,0%	
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	18.000.000	18.000.000		18.000.000	18.000.000		100,0%	100,0%	
-	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ (vốn viện trợ của Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam để thực hiện Chương trình vùng, thực hiện ghi thu, ghi chi theo thực tế giải ngân)	7.211.000.000	7.211.000.000		0			0,0%	0,0%	
	Chương trình MT Phát triển văn hóa	500.000.000	500.000.000		498.050.000	498.050.000		99,6%	99,6%	
	Dịch tả lợn Châu phi (NSTW)	0			0					
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				130.235.960.435	130.235.960.435				
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.103.006.045	2.210.883.210	892.122.835			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020						Quyết toán năm 2020								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, MTNV khác	Chi CTMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	16	17
	Tổng cộng	490.412.925.921	360.000.000	419.398.640.000	0	0	70.654.285.921	685.503.067.483	0	548.903.719.747	0	0	94.923.588.350	82.212.253.963	7.050.894.387	41.675.759.386	140%	131%		
1	Văn phòng Huyện ủy	8.373.200.000		8.373.200.000				10.553.197.000		10.553.197.000			0				126%	126%		
2	Văn phòng UBND huyện	9.414.000.000		9.414.000.000				9.442.600.000		9.442.600.000			0				100%	100%		
3	Nhà khác UBND huyện	554.500.000		554.500.000				656.350.000		656.350.000			0				118%	118%		
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.443.000.000		3.748.000.000			695.000.000	4.235.450.000		3.546.630.000			688.820.000		688.820.000		95%	95%		
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.026.200.000		1.026.200.000				1.092.460.000		1.092.460.000			0				106%	106%		
6	Thanh tra huyện	714.600.000		714.600.000				763.370.000		763.370.000			0				107%	107%		
7	Trung tâm VH -TT-TH	4.420.200.000		4.420.200.000				4.645.810.000		4.020.810.000			625.000.000		625.000.000		105%	91%		
8	Phòng Văn hóa thông tin	3.820.000.000		3.188.000.000			632.000.000	3.954.260.000		3.324.210.000			630.050.000		630.050.000		104%	104%		
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.576.840.000		4.558.840.000			18.000.000	10.520.713.492		10.502.713.492			18.000.000		18.000.000		230%	230%		
10	Phòng Nội vụ	2.220.000.000		2.220.000.000				2.170.240.000		2.170.240.000			0				98%	98%		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	998.200.000		998.200.000				2.298.646.075		2.298.646.075			0				230%	230%		
12	Phòng y tế	544.200.000		544.200.000				1.153.037.889		1.153.037.889			0				212%	212%		
13	Phòng Tư pháp	610.800.000		610.800.000				614.500.000		614.500.000			0				101%	101%		
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.745.000.000		2.745.000.000				2.836.000.000		2.836.000.000			0				103%	103%		
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	249.364.000.000		249.364.000.000				256.735.014.402		256.735.014.402			0				103%	103%		
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	11.506.100.000		10.360.100.000			1.146.000.000	18.697.554.573		11.989.614.223			6.707.940.350	2.350.820.963	4.357.119.387		163%	116%		
17	Phòng Lao động - TB XH	9.528.300.000		7.751.300.000			1.777.000.000	41.736.045.000		41.117.140.000			618.905.000		618.905.000		438%	530%		
18	Phòng Dân tộc	690.000.000		690.000.000				711.300.000		711.300.000			0				103%	103%		
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.072.100.000		1.072.100.000				1.090.200.000		1.090.200.000			0				102%	102%		
20	Hội phụ nữ	877.000.000		877.000.000				899.000.000		899.000.000			0				103%	103%		
21	Hội Nông dân	728.300.000		728.300.000				739.900.000		739.900.000			0				102%	102%		
22	Đoàn thanh niên	778.100.000		778.100.000				769.450.000		769.450.000			0				99%	99%		
23	Hội cựu chiến binh	405.000.000		405.000.000				418.700.000		418.700.000			0				103%	103%		
24	Hội cựu thanh niên xung phong	82.300.000		82.300.000				82.300.000		82.300.000			0				100%	100%		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000				35.000.000		35.000.000			0				100%	100%		
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.281.800.000		2.281.800.000				2.275.400.000		2.275.400.000			0				100%	100%		
27	Trung tâm GDNN - GDTX	3.128.000.000		3.128.000.000				3.133.194.000		3.133.194.000			0				100%	100%		
28	Công an huyện	813.000.000		700.000.000			113.000.000	1.239.000.000		1.126.000.000			113.000.000		113.000.000			161%		
29	Ban chỉ huy quân sự	1.000.000.000		1.000.000.000				1.427.232.000		1.427.232.000			0				143%	143%		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000			0					100%		
31	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	134.755.685.921	360.000.000	68.122.400.000			66.273.285.921	130.235.960.435		130.235.960.435			0					191%		
32	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	0						8.700.265.342		3.039.825.342			5.660.440.000		5.660.440.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020						Quyết toán năm 2020								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, MTNV khác	Chi CTMTQG	
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	16	17	
33	Ban Quản lý các dự án các công trình	28.607.500.000		28.607.500.000				117.454.274.679		37.592.841.679			79.861.433.000	79.861.433.000							
34	Chi chuyển nguồn	0						41.675.759.386					0			41.675.759.386					
35	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						2.210.883.210		2.210.883.210			0								

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi ngành, lĩnh vực khác	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	95.194.399.334	137.798.200.231	755.183.612	0	0	0	0	7.913.431.158	0	0	0	129.078.103.461	125.902.543.442	3.175.560.019	51.482.000	0	0,0	145%
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	42.139.000.000	81.958.987.000	0	0	0	0	0	2.000.000	0	0	0	81.956.987.000	79.859.433.000	2.097.554.000	0	0	0,0	194%
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT		2.097.554.000										2.097.554.000		2.097.554.000				
2	Ban Quản lý dự án các công trình	42.139.000.000	79.861.433.000						2.000.000				79.859.433.000	79.859.433.000					190%
II	UBND các xã, thị trấn	53.055.399.334	55.839.213.231	755.183.612	0	0	0	0	7.911.431.158	0	0	0	47.121.116.461	46.043.110.442	1.078.006.019	51.482.000	0	0,00	105%
1	Ủy ban nhân dân Thị trấn		1.149.919.259										1.149.919.259	1.149.919.259					
2	Ủy ban nhân dân xã Mường Báng	1.654.077.678	1.658.963.570										1.658.963.570	1.619.765.570	39.198.000				100%
3	Ủy ban nhân dân xã Sính Phình	13.241.714.079	13.058.406.937										13.058.406.937	13.058.406.937					99%
4	Ủy ban nhân dân xã Xá Nhè	6.581.000.000	6.692.800.000	715.658.000									5.977.142.000	5.977.142.000					102%
5	Ủy ban nhân dân xã Mường Đùn	4.271.399.334	5.623.967.297						3.678.379.237				1.945.588.060	1.095.326.041	850.262.019				132%
6	Ủy ban nhân dân xã Tủa Thàng	4.271.399.334	4.246.856.000						1.166.828.000				3.028.546.000	3.028.546.000		51.482.000			99%
7	Ủy ban nhân dân xã Huổi Sớ	5.862.234.152	5.659.248.381						1.175.762.000				4.483.486.381	4.483.486.381					97%
8	Ủy ban nhân dân xã Tả Phìn	3.499.000.000	4.036.143.181	39.525.612					702.931.000				3.293.686.569	3.224.434.569	69.252.000				115%
9	Ủy ban nhân dân xã Trung Thu	3.646.669.785	3.619.452.800										3.619.452.800	3.619.452.800					99%
10	Ủy ban nhân dân xã Sín Chải	5.346.000.000	5.392.604.921						1.187.530.921				4.205.074.000	4.120.025.000	85.049.000				101%
11	Ủy ban nhân dân xã Tả Sin Thàng	2.340.000.000	2.358.948.385										2.358.948.385	2.324.703.385	34.245.000				101%
12	Ủy ban nhân dân xã Lao Xá Phình	2.341.904.972	2.341.902.500										2.341.902.500	2.341.902.500					100%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Kinh phí quyết toán	Trong đó																So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi hỗ trợ		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Tổng	351.241.240.000	417.381.547.102	260.140.674.402	158.702.000	1.427.232.000	1.126.000.000	811.000.000	1.825.460.000	2.071.200.000	622.200.000	200.885.000	33.378.396.405	5.407.749.771	18.882.105.913	79.210.039.945	35.604.757.350	805.000.000	119%	
1	Văn phòng Huyện ủy	8.373.200.000	10.553.197.000												10.253.197.000		300.000.000	126%		
2	Văn phòng UBND huyện	9.414.000.000	9.442.600.000												9.442.600.000			100%		
3	Nhà khách UBND huyện	554.500.000	656.350.000										656.350.000					118%		
4	Trung tâm Quản lý đất đai	1.026.200.000	1.092.460.000										1.092.460.000							
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.748.000.000	3.546.630.000										3.546.630.000	3.546.630.000				95%		
6	Thanh tra huyện	714.600.000	763.370.000												763.370.000			107%		
7	Trung tâm VH - TT - TH	4.420.200.000	4.518.860.000						1.825.460.000	2.071.200.000	622.200.000							102%		
8	Phòng Văn hóa thông tin	3.188.000.000	3.456.210.000												3.456.210.000			108%		
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.558.840.000	10.502.713.492		158.702.000								8.960.823.492	5.407.749.771	1.383.188.000			230%		
10	Phòng Nội vụ	2.220.000.000	2.170.240.000												2.170.240.000			98%		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	998.200.000	2.298.646.075									200.885.000			2.097.761.075			230%		
12	Phòng y tế	544.200.000	1.153.037.889												883.037.889	270.000.000		212%		
13	Phòng Tư pháp	610.800.000	614.500.000												614.500.000			101%		
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.745.000.000	2.836.000.000												2.836.000.000			103%		
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	249.329.000.000	256.735.378.402	254.732.080.402											2.003.298.000			103%		
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.360.100.000	17.020.269.463										11.989.614.223	11.989.614.223	5.030.655.240			164%		
17	Phòng Lao động - TB XH	7.751.300.000	41.303.124.000					811.000.000							4.965.466.650	35.526.657.350		533%		
18	Phòng Dân tộc	690.000.000	711.300.000												633.200.000	78.100.000		103%		
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.072.100.000	1.090.200.000												1.090.200.000			102%		
20	Hội phụ nữ	877.000.000	899.000.000												899.000.000			103%		
21	Hội Nông dân	728.300.000	739.900.000												739.900.000			102%		
22	Đoàn thanh niên	778.100.000	769.450.000												769.450.000			99%		
23	Hội cựu chiến binh	405.000.000	418.700.000												418.700.000			103%		
24	Hội cựu thanh niên xung phong	82.300.000	82.300.000												82.300.000			100%		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000	35.000.000														35.000.000	100%		
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.281.800.000	2.275.400.000	2.275.400.000														100%		
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	3.128.000.000	3.133.194.000	3.133.194.000														100%		
28	Công an huyện	700.000.000	1.126.000.000				1.126.000.000											161%		
29	Ban chỉ huy quân sự	1.000.000.000	1.427.232.000			1.427.232.000												143%		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	300.000.000	100.000.000														100.000.000	33%		
31	Chi hỗ trợ các đơn vị, lện chi tiền		100.000.000											2.948.934.000			100.000.000			
32	Ban Quản lý các dự án các công trình	28.607.500.000	35.810.284.781										7.132.518.690	396.927.690	28.677.766.091			125%		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	546.920.739.758	40.385.242.109	371.490.801.250	134.999.056.399	45.640.000	511.380.464.452	35.540.275.306	28.898.773.183	6.641.592.123
1	Các cơ quan đơn vị của huyện	546.920.739.758	40.385.242.109	371.490.801.250	134.999.056.399	45.640.000	511.380.464.452	35.540.275.306	28.898.773.183	6.641.592.123
1	Văn phòng Huyện ủy	10.569.397.000		8.373.200.000	2.196.197.000		10.553.197.000	16.200.000	16.200.000	
2	Văn phòng UBND huyện	9.487.600.000		9.414.000.000	73.600.000		9.442.600.000	45.000.000	12.000.000	33.000.000
3	Nhà khác UBND huyện	664.500.000		554.500.000	110.000.000		656.350.000	8.150.000	2.400.000	5.750.000
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.269.000.000		4.249.450.000	19.550.000		4.235.450.000	33.550.000	7.820.000	25.730.000
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.108.560.000		1.026.200.000	82.360.000		1.092.460.000	16.100.000	4.600.000	11.500.000
6	Thanh tra huyện	771.680.000		714.600.000	57.080.000		763.370.000	8.310.000	2.300.000	6.000.000
7	Trung tâm VH-TT-TH	4.832.225.127		4.420.200.000	412.025.127		4.645.810.000	186.415.127	162.087.855	24.327.272
8	Phòng Văn hóa thông tin	3.960.410.000		3.820.000.000	140.410.000		3.954.260.000	6.150.000	1.200.000	4.950.000
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.982.986.461	2.400.998.711	7.840.889.550	741.098.200		10.520.713.492	462.272.969	270.512.750	191.760.219
10	Phòng Nội vụ	2.187.040.000		2.220.000.000		-32.960.000	2.170.240.000	16.800.000	4.800.000	12.000.000
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.321.388.798	20.000.000	998.200.000	1.303.188.798		2.298.646.075	22.742.723	15.242.723	7.500.000
12	Phòng y tế	1.239.389.700		544.200.000	695.189.700		1.153.037.889	86.351.811	1.800.000	84.551.811
13	Phòng Tư pháp	620.800.000		620.800.000			614.500.000	6.300.000	1.800.000	4.500.000
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.858.500.000		2.745.000.000	113.500.000		2.836.000.000	22.500.000	6.100.000	16.500.000
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	262.675.058.358		249.329.000.000	13.346.058.358		256.735.014.402	5.940.043.956	3.432.839.016	2.507.204.940
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	20.791.793.605	448.678.398	11.324.831.700	9.018.283.507		18.697.554.573	2.094.239.032	1.397.833.621	696.405.411
17	Phòng Lao động - TB XH	42.469.070.000		9.085.830.000	33.383.240.000		41.736.045.000	733.025.000	5.400.000	727.625.000
18	Phòng Dân tộc	751.300.000		684.000.000	67.300.000		711.300.000	40.000.000	14.100.000	25.900.000
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.100.700.000		1.072.100.000		28.600.000	1.090.200.000	10.500.000	3.000.000	7.500.000
20	Hội phụ nữ	907.000.000		877.000.000		30.000.000	899.000.000	8.000.000	2.000.000	6.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	$1=2+3+4-5$	2	3	4	5	6	$7=1-6$	8	9
21	Hội Nông dân	748.300.000		728.300.000		20.000.000	739.900.000	8.400.000	2.400.000	6.000.000
22	Đoàn thanh niên	778.100.000		778.100.000			769.450.000	8.650.000	2.400.000	6.250.000
23	Hội cựu chiến binh	425.000.000		425.000.000			418.700.000	6.300.000	1.800.000	4.500.000
24	Hội cựu thanh niên xung phong	82.300.000		82.300.000			82.300.000	0		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000			35.000.000	0		
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.281.800.000		2.281.800.000			2.275.400.000	6.400.000	1.800.000	4.600.000
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	3.269.529.300		3.107.300.000	162.229.300		3.133.194.000	136.335.300	8.400.000	127.935.300
28	Công an huyện	1.239.000.000		700.000.000	539.000.000		1.239.000.000	0		
29	Ban chỉ huy quân sự	1.427.232.000		1.000.000.000	427.232.000		1.427.232.000	0		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	300.000.000		300.000.000			300.000.000	0		
31	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	8.709.890.500			8.709.890.500		8.700.265.342	9.625.158		9.625.158
32	Ban Quản lý các dự án các công trình	143.056.188.909	37.515.565.000	42.139.000.000	63.401.623.909		117.454.274.679	25.601.914.230	23.517.937.218	2.083.977.012

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020					Quyết toán năm 2020										So sánh (%)					Kết dư ngân sách			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Trong đó	
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=6/1	20=7/2	21=8/3	22=9/4	23=10/5	24		
	TỔNG SỐ	126.136.685.921	40.210.285.921	85.926.400.000	360.000.000	0	135.687.071.068	1.149.919.259	66.395.023.373	0	0	65.675.173.078	54.689.293.972	10.985.879.106	0	0	0	892.122.835	1.574.832.523	108%	3%	77%	0%		
1	UBND Thị trấn	7.156.255.000	360.000.000	6.796.255.000	30.000.000		8.678.327.747	1.149.919.259	7.369.297.654			149.350.000		149.350.000	0			2.760.833	7.000.001	121%		108%			
2	UBND xã Mường Báng	8.293.722.678	1.654.077.678	6.639.645.000	30.000.000		8.852.884.634		6.160.060.563			2.568.006.015	1.658.963.570	909.042.445	0			117.559.092	7.258.964	107%		93%			
3	UBND xã Xá Nhè	14.107.500.000	5.622.000.000	8.485.500.000	30.000.000		13.974.529.915		6.208.298.822			7.707.075.489	6.692.800.000	1.014.275.489	0			23.043.000	36.112.604	99%		73%			
4	UBND xã Mường Đùn	9.519.500.000	2.574.000.000	6.945.500.000	30.000.000		12.102.484.170		5.144.581.447			6.868.397.425	5.623.967.297	1.244.430.128	0			80.873.798	8.631.500	127%		74%			
5	UBND xã Tủa Thàng	10.647.099.334	3.754.399.334	6.892.700.000	30.000.000		10.768.012.541		5.475.034.425			5.217.436.998	4.246.856.000	970.580.998	0			22.799.438	52.741.680	101%		79%			
6	UBND xã Sinh Phình	18.418.200.000	9.915.000.000	8.503.200.000	30.000.000		20.218.529.572		5.490.067.118			14.039.027.365	13.058.465.858	980.561.507	0			67.542.500	621.892.589	110%		65%			
7	UBND xã Trung Thu	9.407.169.785	2.096.669.785	7.310.500.000	30.000.000		9.552.426.901		5.021.904.261			4.463.018.238	3.619.452.800	843.565.438	0			56.154.118	11.350.284	102%		69%			
8	UBND xã Tả Phìn	9.491.100.000	1.574.000.000	7.917.100.000	30.000.000		10.442.824.961		5.145.981.000			5.110.133.961	4.036.143.181	1.073.990.780	0			172.593.500	14.116.500	110%		65%			
9	UBND xã Tả Sin Thàng	7.822.700.000	2.340.000.000	5.482.700.000	30.000.000		8.538.611.997		4.868.933.080			3.421.814.400	2.358.948.385	1.062.866.015	0			135.860.897	112.003.620	109%		89%			
10	UBND xã Lao Xá Phình	8.058.604.972	2.341.904.972	5.716.700.000	30.000.000		8.347.768.422		4.803.970.561			3.124.367.872	2.341.902.500	782.465.372	0			140.677.000	278.752.989	104%		84%			
11	UBND xã Sin Chải	11.862.600.000	3.868.000.000	7.994.600.000	30.000.000		12.637.255.939		5.781.329.482			6.520.583.900	5.392.546.000	1.128.037.900	0			55.334.000	280.008.557	107%		72%			
12	UBND xã Huổi Sỏ	11.352.234.152	4.110.234.152	7.242.000.000	30.000.000		11.573.414.269		4.925.564.960			6.485.961.415	5.659.248.381	826.713.034	0			16.924.659	144.963.235	102%		68%			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020								Quyết toán 2020						So sánh (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=16	14	15	16=14+15	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	126.136.685.921	64.510.792.467	61.625.893.454	21.809.000.000	39.816.893.454	-	-	18.528.000.000	130.235.960.435	64.204.309.369	66.031.651.066	21.583.964.461	44.447.686.605	21.583.964.461	44.447.686.605	66.031.651.066	103%	100%	107%	99%	112%				356%
1	UBND Thị trấn	7.156.255.000	6.931.905.000	224.350.000		224.350.000			198.000.000	7.316.113.596	7.027.343.596	288.770.000	-	288.770.000		288.770.000	288.770.000	102%	101%	129%		129%				146%
2	UBND xã Mường Báng	8.293.722.678	5.464.677.063	2.829.045.615		2.829.045.615			2.692.000.000	8.702.913.615	5.873.868.000	2.829.045.615	-	2.829.045.615		2.829.045.615	2.829.045.615	105%	107%	100%		100%				105%
3	UBND xã Xá Nhè	14.107.500.000	6.400.424.511	7.707.075.489	1.534.000.000	6.173.075.489			1.944.000.000	13.873.705.489	6.166.630.000	7.707.075.489	1.509.260.000	6.197.815.489	1.509.260.000	6.197.815.489	7.707.075.489	98%	96%	100%	98%	100%				396%
4	UBND xã Mường Đùn	9.519.500.000	5.132.500.000	4.387.000.000	811.000.000	3.576.000.000			1.587.000.000	11.786.856.425	5.045.360.000	6.741.496.425	759.506.597	5.981.989.828	759.506.597	5.981.989.828	6.741.496.425	124%	98%	154%	94%	167%				425%
5	UBND xã Tủa Thàng	10.647.099.334	5.344.834.346	5.302.264.988	517.000.000	4.785.264.988			1.577.000.000	10.664.014.998	5.361.750.000	5.302.264.998	494.296.000	4.807.968.998	494.296.000	4.807.968.998	5.302.264.998	100%	100%	100%	96%	100%				336%
6	UBND xã Sinh Phình	18.418.200.000	5.377.200.000	13.041.000.000	9.681.700.000	3.359.300.000			1.904.000.000	19.443.207.365	5.318.520.000	14.124.687.365	9.616.062.300	4.508.625.065	9.616.062.300	4.508.625.065	14.124.687.365	106%	99%	108%	99%	134%				742%
7	UBND xã Trung Thu	9.407.169.785	4.889.151.547	4.518.018.238	1.550.000.000	2.968.018.238			1.457.000.000	9.294.967.238	4.776.949.000	4.518.018.238	1.550.000.000	2.968.018.238	1.550.000.000	2.968.018.238	4.518.018.238	99%	98%	100%	100%	100%				310%
8	UBND xã Tả Phìn	9.491.100.000	5.165.100.000	4.326.000.000	2.519.000.000	1.807.000.000			1.569.000.000	9.668.172.349	5.089.340.000	4.578.832.349	2.495.202.469	2.083.629.880	2.495.202.469	2.083.629.880	4.578.832.349	102%	99%	106%	99%	115%				292%
9	UBND xã Tả Sìn Thàng	7.822.700.000	4.627.700.000	3.195.000.000	891.000.000	2.304.000.000			1.387.000.000	8.099.354.400	4.599.340.000	3.500.014.400	886.020.985	2.613.993.415	886.020.985	2.613.993.415	3.500.014.400	104%	99%	110%	99%	113%				252%
10	UBND xã Lao Xá Phình	8.058.604.972	4.891.700.000	3.166.904.972		3.166.904.972			1.077.000.000	8.028.529.122	4.800.726.250	3.227.802.872	-	3.227.802.872	-	3.227.802.872	3.227.802.872	100%	98%	102%		102%				300%
11	UBND xã Sìn Chải	11.862.600.000	5.604.600.000	6.258.000.000	2.553.300.000	3.704.700.000			1.699.000.000	12.185.069.900	5.527.288.000	6.657.781.900	2.544.424.000	4.113.357.900	2.544.424.000	4.113.357.900	6.657.781.900	103%	99%	106%	100%	111%				392%
12	UBND xã Huổi Sỏ	11.352.234.152	4.681.000.000	6.671.234.152	1.752.000.000	4.919.234.152			1.437.000.000	11.173.055.938	4.617.194.523	6.555.861.415	1.729.192.110	4.826.669.305	1.729.192.110	4.826.669.305	6.555.861.415	98%	99%	98%	99%	98%				456%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao			Tổng thu NSDP	Trong đó					Tỷ lệ so sánh	
		Tổng thu ngân sách ĐP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung ngân sách cấp trên		Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Tổng thu	Thu địa bàn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2
	TỔNG SỐ	126.136.685.921	940.000.000	125.196.685.921	135.687.071.068	924.762.578	64.204.309.369	66.031.651.066	3.699.823.431	826.524.624	108%	98%
1	UBND Thị trấn	7.156.255.000	630.000.000	6.526.255.000	8.678.327.747	613.068.329	7.027.343.596	288.770.000	586.006.382	163.139.440	121%	97%
2	UBND xã Mường Báng	8.293.722.678	30.000.000	8.263.722.678	8.852.884.634	30.517.927	5.873.868.000	2.829.045.615	84.841.083	34.612.009	107%	102%
3	UBND xã Xá Nhè	14.107.500.000	50.000.000	14.057.500.000	13.974.529.915	40.372.322	6.166.630.000	7.707.075.489	19.733.104	40.719.000	99%	81%
4	UBND xã Mường Đùn	9.519.500.000	22.000.000	9.497.500.000	12.102.484.170	25.263.000	5.045.360.000	6.741.496.425	268.167.545	22.197.200	127%	115%
5	UBND xã Tủa Thàng	10.647.099.334	22.000.000	10.625.099.334	10.768.012.541	23.631.000	5.361.750.000	5.302.264.998	26.311.105	54.055.438	101%	107%
6	UBND xã Sinh Phình	18.418.200.000	25.000.000	18.393.200.000	20.218.529.572	25.000.000	5.318.520.000	14.124.687.365	682.779.707	67.542.500	110%	100%
7	UBND xã Trung Thu	9.407.169.785	20.000.000	9.387.169.785	9.552.426.901	20.000.000	4.776.949.000	4.518.018.238	171.703.763	65.755.900	102%	100%
8	UBND xã Tả Phìn	9.491.100.000	22.000.000	9.469.100.000	10.442.824.961	22.450.000	5.089.340.000	4.578.832.349	629.841.512	122.361.100	110%	102%
9	UBND xã Tả Sin Thàng	7.822.700.000	50.000.000	7.772.700.000	8.538.611.997	50.810.000	4.599.340.000	3.500.014.400	309.270.196	79.177.401	109%	102%
10	UBND xã Lao Xá Phình	8.058.604.972	20.000.000	8.038.604.972	8.347.768.422	20.000.000	4.800.726.250	3.227.802.872	198.341.300	100.898.000	104%	100%
11	UBND xã Sín Chải	11.862.600.000	27.000.000	11.835.600.000	12.637.255.939	31.646.000	5.527.288.000	6.657.781.900	366.932.539	53.607.500	107%	117%
12	UBND xã Huổi Sô	11.352.234.152	22.000.000	11.330.234.152	11.573.414.269	22.004.000	4.617.194.523	6.555.861.415	355.895.195	22.459.136	102%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
Vốn trong nước	Vốn TPCP	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước														
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	116.677.000.000	94.308.000.000	22.369.000.000	159.674.090.428	136.648.280.972	23.025.809.456	159.674.090.428	136.648.280.972	115.064.316.511	-	21.583.964.461	23.025.809.456	23.025.809.456	-	137%	145%	103%
I	Ngân sách cấp huyện	53.389.402.272	42.139.000.000	11.250.402.272	93.998.917.350	81.958.987.000	12.039.930.350	93.998.917.350	81.958.987.000	81.958.987.000	-	-	12.039.930.350	12.039.930.350	-	176%	194%	107%
1	Phòng Văn hóa Thông tin	632.000.000		632.000.000	630.050.000	-	630.050.000	630.050.000	-				630.050.000	630.050.000		100%		100%
2	Công an huyện	113.000.000		113.000.000	113.000.000	-	113.000.000	113.000.000	-				113.000.000	113.000.000		100%		100%
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	695.000.000		695.000.000	688.820.000	-	688.820.000	688.820.000	-				688.820.000	688.820.000		99%		99%
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.414.838.500		3.414.838.500	6.281.319.350	2.097.554.000	4.183.765.350	6.281.319.350	2.097.554.000	2.097.554.000			4.183.765.350	4.183.765.350		184%		123%
4	Phòng Lao động - TB XH	1.334.530.000		1.334.530.000	618.905.000	-	618.905.000	618.905.000	-				618.905.000	618.905.000		46%		46%
5	Phòng Kinh tế hạ tầng	18.000.000		18.000.000	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000	-				18.000.000	18.000.000		100%		100%
6	Ban Quản lý Dự án các công trình	42.139.000.000	42.139.000.000		79.861.433.000	79.861.433.000	-	79.861.433.000	79.861.433.000	79.861.433.000			-			190%	190%	
7	Trung tâm Văn hóa - TT-TH	127.077.272		127.077.272	126.950.000	-	126.950.000	126.950.000	-				126.950.000	126.950.000		100%		100%
8	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế	5.660.956.500		5.660.956.500	5.660.440.000	-	5.660.440.000	5.660.440.000	-				5.660.440.000	5.660.440.000		100%		100%
II	Ngân sách cấp xã	63.287.597.728	52.169.000.000	11.118.597.728	65.675.173.078	54.689.293.972	10.985.879.106	65.675.173.078	54.689.293.972	33.105.329.511	-	21.583.964.461	10.985.879.106	10.985.879.106	-	104%	105%	99%
1	UBND Thị trấn	150.400.000		150.400.000	149.350.000	-	149.350.000	149.350.000	-				149.350.000	149.350.000		99%		99%
2	UBND xã Mường Báng	2.564.320.123	1.654.077.678	910.242.445	2.568.006.015	1.658.963.570	909.042.445	2.568.006.015	1.658.963.570	1.658.963.570			909.042.445	909.042.445		100%	100%	100%
3	UBND xã Xá Nhè	7.618.855.489	6.581.000.000	1.037.855.489	7.707.075.489	6.692.800.000	1.014.275.489	7.707.075.489	6.692.800.000	5.183.540.000	1.509.260.000		1.014.275.489	1.014.275.489		101%	102%	98%
4	UBND xã Mường Đun	4.641.787.685	3.385.000.000	1.256.787.685	6.868.397.425	5.623.967.297	1.244.430.128	6.868.397.425	5.623.967.297	4.864.460.700	759.506.597		1.244.430.128	1.244.430.128		148%	166%	99%
5	UBND xã Tủa Thàng	5.247.176.232	4.271.399.334	975.776.898	5.217.436.998	4.246.856.000	970.580.998	5.217.436.998	4.246.856.000	3.752.560.000	494.296.000		970.580.998	970.580.998		99%	99%	99%
6	UBND xã Sính Phình	14.225.792.530	13.241.714.079	984.078.451	14.038.968.444	13.058.406.937	980.561.507	14.038.968.444	13.058.406.937	3.442.344.637	9.616.062.300		980.561.507	980.561.507		99%	99%	100%
7	UBND xã Trung Thu	4.491.435.223	3.646.669.785	844.765.438	4.463.018.238	3.619.452.800	843.565.438	4.463.018.238	3.619.452.800	2.069.452.800	1.550.000.000		843.565.438	843.565.438		99%	99%	100%
8	UBND xã Tả Phìn	4.575.739.376	3.499.000.000	1.076.739.376	5.110.133.961	4.036.143.181	1.073.990.780	5.110.133.961	4.036.143.181	1.540.940.712	2.495.202.469		1.073.990.780	1.073.990.780		112%	115%	100%
9	UBND xã Tả Sìn Thàng	3.406.295.708	2.340.000.000	1.066.295.708	3.421.814.400	2.358.948.385	1.062.866.015	3.421.814.400	2.358.948.385	1.472.927.400	886.020.985		1.062.866.015	1.062.866.015		100%	101%	100%
10	UBND xã Lao Xá Phình	3.186.092.173	2.341.904.972	844.187.201	3.124.367.872	2.341.902.500	782.465.372	3.124.367.872	2.341.902.500	2.341.902.500			782.465.372	782.465.372		98%	100%	93%
11	UBND xã Sín Chải	6.483.106.342	5.346.000.000	1.137.106.342	6.520.642.821	5.392.604.921	1.128.037.900	6.520.642.821	5.392.604.921	2.848.180.921	2.544.424.000		1.128.037.900	1.128.037.900		101%	92%	99%
12	UBND xã Huổi Sớ	6.696.596.847	5.862.234.152	834.362.695	6.485.961.415	5.659.248.381	826.713.034	6.485.961.415	5.659.248.381	3.930.056.271	1.729.192.110		826.713.034	826.713.034		97%		99%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					Dự toán giao năm 2020					Quyết toán năm 2020				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	134.075.125.240	-	132.925.205.981	1.149.919.259	-	131.381.463.674	-	130.231.544.415	1.149.919.259	-	137.798.200.231	-	136.648.280.972	1.149.919.259	-
A	Các khoản chi cân đối	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-
I	Chi từ nguồn thu đấu giá đất	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-
1	Sự nghiệp kinh tế	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-	1.149.919.259	-	-	1.149.919.259	-
-	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ nhà ông Tiễn Châm đến nhà ông Thảo Chờ Dí, và nhánh từ nhà bà Lành đến nhà bà Ái Khây tổ	642.119.122			642.119.122		642.119.122			642.119.122		642.119.122			642.119.122	
-	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ nhà ông Thế đến nhà ông Sơn Phương, tổ dân phố Thăng Lợi 1, thị trấn Tủa Chùa	507.800.137			507.800.137		507.800.137			507.800.137		507.800.137			507.800.137	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	132.925.192.581	-	132.925.192.581	-	-	130.231.531.015	-	130.231.531.015	-	-	136.648.280.972	-	136.648.280.972	-	-
I	Chương trình 30a	77.924.109.326	-	77.924.109.326	-	-	75.282.109.326	-	75.282.109.326	-	-	82.548.052.272	-	82.548.052.272	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	72.929.250.307	-	72.929.250.307	-	-	72.929.250.307	-	72.929.250.307	-	-	80.313.189.000	-	80.313.189.000	-	-
-	Đường dẫn sinh ra khu sản xuất đầu nối đoạn đường dẫn sinh Đông Phi - Háng Tơ Mang xã Mường Báng	76.521.670		76.521.670			76.521.670		76.521.670							
-	Tuyến Xá Nhè - Pàng Nhang - Sóng A, xã Xá Nhè	34.273.836		34.273.836			34.273.836		34.273.836							
-	Tuyến Páo Tinh Làng II - Tả Tàu xã Tả Sin Thàng	12.953.801		12.953.801			12.953.801		12.953.801							
-	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn 1 đi thôn Đê Hải xã Sinh Phình)	5.262.918.000		5.262.918.000			5.262.918.000		5.262.918.000			4.610.166.000		4.610.166.000		
-	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn Đê Hải đi thôn Nhè Sua Háng xã Trung Thu)	4.346.262.000		4.346.262.000			4.346.262.000		4.346.262.000			4.240.912.000		4.240.912.000		
-	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn Lầu Cầu Phình đến ngã ba đường Tả Phìn - Tả Sin Thàng)	270.180.000		270.180.000			270.180.000		270.180.000			7.352.085.000		7.352.085.000		
-	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ trung tâm xã LXP đi thôn 3 hướng sang Trung Thu);	238.907.000		238.907.000			238.907.000		238.907.000			3.695.944.000		3.695.944.000		
-	Nâng cấp mặt đường UBND xã Mường Đùn - Nà Sả-Ban Túc	255.478.000		255.478.000			255.478.000		255.478.000			4.838.740.000		4.838.740.000		
-	Đoạn đầu ĐDS Đèo Gió-Vàng Chua đến km2 đường Trung Thu-Lao Xá Phình	47.170.000.000		47.170.000.000			47.170.000.000		47.170.000.000			41.513.837.000		41.513.837.000		
-	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ bản Phố xã Trung Thu đến thôn 3 lao xã Phình)	14.965.000.000		14.965.000.000			14.965.000.000		14.965.000.000			13.607.749.000		13.607.749.000		
-	Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng TN	296.756.000		296.756.000			296.756.000		296.756.000			453.756.000		453.756.000		
2	Sự nghiệp văn hóa	4.842.000.000	-	4.842.000.000	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-	2.234.863.272	-	2.234.863.272	-	-
-	Nhà Văn hóa xã Lao Xá Phình	2.442.000.000		2.442.000.000								2.000.000		2.000.000		
-	Nhà văn hóa xã Mường Đùn	2.400.000.000		2.400.000.000			2.200.000.000		2.200.000.000			2.232.863.272		2.232.863.272		
3	Sự nghiệp y tế	152.859.019	-	152.859.019	-	-	152.859.019	-	152.859.019	-	-	-	-	-	-	-
-	Trạm y tế xã Sinh Phình	152.859.019		152.859.019			152.859.019		152.859.019							
II	Chương trình 135	12.209.099.210	-	12.209.099.210	-	-	12.209.099.210	-	12.209.099.210	-	-	11.980.175.864	-	11.980.175.864	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	10.189.573.598	-	10.189.573.598	-	-	10.189.573.598	-	10.189.573.598	-	-	10.058.164.044	-	10.058.164.044	-	-
-	Đường từ ngã ba chợ đến Pàng Đê B (nhà ông Giao) xã Xá Nhè	273.000		273.000			273.000		273.000							

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					Dự toán giao năm 2020					Quyết toán năm 2020				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
-	Đường từ Phiêng Quảng ra khu sản xuất xã Xá Nhè	423.000.000		423.000.000			423.000.000		423.000.000			419.976.000		419.976.000		
-	Đường từ nhà ông Hờ vào bản Hẹ 2 xã Xá Nhè	380.000.000		380.000.000			380.000.000		380.000.000			373.626.000		373.626.000		
-	Thù lợi bản Kếp xã Mường Đùn	2.764.598		2.764.598			2.764.598		2.764.598			-		-		
-	Nâng cấp, sửa chữa thù lợi bản Hột xã Mường Đùn	507.000.000		507.000.000			507.000.000		507.000.000			501.454.287		501.454.287		
-	Đường nội đồng thôn Tà Si Láng tuyến nhà ông Đông - Ruộng ông Bè xã Tủa Thàng	644.000		644.000			644.000		644.000			-		-		
-	Đường nội đồng thôn Làng Vùa 2 tuyến nhà ông Phừ - cánh đồng Háng Á nhà ông Súa xã Tủa Thàng	517.000.000		517.000.000			517.000.000		517.000.000			494.296.000		494.296.000		
-	Đường giao thông Háng Tàu - Phiêng Páng xã Sính Phình	1.900.000.000		1.900.000.000			1.900.000.000		1.900.000.000			1.851.227.000		1.851.227.000		
-	Tuyến đường từ thôn 1 đi thôn Lầu Câu Phình xã Lao Xá Phình	7.892.000		7.892.000			7.892.000		7.892.000							
-	Đường nội đồng thôn Háng Sung 1 tuyến nhà ông Thảo A Sang - Chớ Tinh xã Tả Phìn	381.000.000		381.000.000			381.000.000		381.000.000			380.728.000		380.728.000		
-	Đường giao thông (thôn Háng Sung 2) xuống cánh đồng Chiếu Tinh xã Tả Phìn	1.290.000.000		1.290.000.000			1.290.000.000		1.290.000.000			1.288.440.647		1.288.440.647		
-	Bê tông hóa đường nội thôn Háng Páng tuyến nhà Bà Hoa - nhà ông Chu xã Huổi Sớ	352.000.000		352.000.000			352.000.000		352.000.000			333.891.210		333.891.210		
-	Đường giao thông nội thôn Háng Páng xã Huổi Sớ	1.400.000.000		1.400.000.000			1.400.000.000		1.400.000.000			1.395.300.900		1.395.300.900		
-	Đường giao thông Đờ Khó Páng đi Tả Mông Sua xã Sín Chải	1.054.000.000		1.054.000.000			1.054.000.000		1.054.000.000			1.052.625.000		1.052.625.000		
-	Đường dân sinh thôn Cánh Chua xã Sín Chải	424.000.000		424.000.000			424.000.000		424.000.000			416.599.000		416.599.000		
-	Đường giao thông nội thôn bản Phô xã Trung Thu	1.550.000.000		1.550.000.000			1.550.000.000		1.550.000.000			1.550.000.000		1.550.000.000		
2	Sự nghiệp giáo dục	770.525.612	-	770.525.612	-	-	770.525.612	-	770.525.612	-	-	755.183.612	-	755.183.612	-	-
-	Nhà ở bán trú trường Tiểu học xã Xá Nhè	422.000.000		422.000.000			422.000.000		422.000.000			419.723.000		419.723.000		
-	Nhà lớp học mầm non thôn Páng Nhang xã Xá Nhè	309.000.000		309.000.000			309.000.000		309.000.000			295.935.000		295.935.000		
-	Nhà lớp học mầm non thôn Tủa Chừ Phùng xã Tả Phìn	39.525.612		39.525.612			39.525.612		39.525.612			39.525.612		39.525.612		
3	Sự nghiệp văn hóa	1.249.000.000	-	1.249.000.000	-	-	1.249.000.000	-	1.249.000.000	-	-	1.166.828.208	-	1.166.828.208	-	-
-	Nhà Văn hóa thôn Pá Ó xã Mường Đùn	304.000.000		304.000.000			304.000.000		304.000.000			258.052.310		258.052.310		
-	Nhà Văn hóa xã Sính Phình	691.000.000		691.000.000			691.000.000		691.000.000			675.868.898		675.868.898		
-	Nhà Văn hóa thôn Háng Sung 2 xã Tả Phìn	254.000.000		254.000.000			254.000.000		254.000.000			232.907.000		232.907.000		
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.642.768.479	-	40.642.768.479	-	-	40.642.768.479	-	40.642.768.479	-	-	40.022.498.836	-	40.022.498.836	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	35.410.291.596	-	35.410.291.596	-	-	35.410.291.596	-	35.410.291.596	-	-	34.834.976.181	-	34.834.976.181	-	-
-	Đường từ nhà ông Nhè thôn Sông Ún đến thôn Háng Tơ Mang 1, 2 xã Mường Báng	1.049.220.719		1.049.220.719			1.049.220.719		1.049.220.719			1.035.939.147		1.035.939.147		

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					Dự toán giao năm 2020					Quyết toán năm 2020				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
-	Đường từ ngã ba Co Kham vào thôn Háng Trờ 2 xã Mường Báng	604.856.959		604.856.959			604.856.959		604.856.959			583.826.423		583.826.423		
-	Nối tiếp từ trường Mầm non bán Hẹ 1 đến ngã 3 đường nhựa đi Tả Huổi Tráng xã Xá Nhè	12.001.000		12.001.000			12.001.000		12.001.000			-		-		
-	Đường từ nhà ông Mùa A Làng đến sân thôn Văn hóa truyền thống của xã Xá Nhè	888.000.000		888.000.000			888.000.000		888.000.000			886.754.000		886.754.000		
-	Đường nội thôn Pàng Dề B xã Xá Nhè	891.000.000		891.000.000			891.000.000		891.000.000			871.238.000		871.238.000		
-	Đường trục thôn từ trường tiểu học Sín Sủ 1 đến cuối bản Sín Sủ xã Xá Nhè	1.770.000.000		1.770.000.000			1.770.000.000		1.770.000.000			1.762.908.100		1.762.908.100		
-	Đường từ quán ông Tủa thôn Sông A 2 lên nhà ông Chính thôn Sông A 1 xã Xá Nhè	906.000.000		906.000.000		-	906.000.000		906.000.000			897.450.000	-	897.450.000	-	-
-	Đập đầu mối số 2 thủy lợi Pàng Nhang xã Xá Nhè	592.000.000	-	592.000.000	-	-	592.000.000	-	592.000.000	-	-	590.686.900	-	590.686.900	-	-
-	Đường vào trạm y tế, trụ sở mới UBND xã Mường Đun	894.000	-	894.000	-	-	894.000	-	894.000	-	-	-	-	-	-	-
-	Thủy lợi đầu nguồn Háng Chu - Nhà ông Hạng A Giao (Đề Tâu) xã Mường Đun	490.000.000		490.000.000			490.000.000		490.000.000			487.991.889		487.991.889		
-	Thủy nông nối Mường Mẹo - Thẩm Đán (Bản Kép) xã Mường Đun	382.000.000		382.000.000			382.000.000		382.000.000			362.270.130		362.270.130		
-	Đường nội thôn bản Đun từ nhà ông Viên đến nhà ông Thìn	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.871.754		593.871.754		
-	Đường nội thôn Tủa Thàng	543.399.334	-	543.399.334	-	-	543.399.334	-	543.399.334	-	-	533.447.000	-	533.447.000	-	-
-	Đường giao thông từ ngã ba Làng Vùa 2 đi Làng Vùa 1 xã Tủa Thàng	2.023.000.000		2.023.000.000			2.023.000.000		2.023.000.000			2.000.803.000		2.000.803.000		
-	Đường Ngõ xóm từ nhà ông Cờ đến nhà ông Sinh xã Huổi Sỏ	548.234.152	-	548.234.152	-	-	548.234.152	-	548.234.152	-	-	381.814.280	-	381.814.280	-	-
-	Đường ngõ xóm từ nhà ông Công đến nhà ông Cờ xã Huổi Sỏ	1.780.000.000		1.780.000.000			1.780.000.000		1.780.000.000			1.779.402.500		1.779.402.500		
-	Bê tông hóa đường nội thôn thôn 2 từ nhà ông Đánh đến nhà ông Lý A Bình xã Huổi Sỏ	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.077.491		593.077.491		
-	Đường nội thôn Khó Sầu đến Háng Sung 2 xã Tả Phìn	980.000.000		980.000.000			980.000.000		980.000.000			962.139.100		962.139.100		
-	Tuyến đường Tả Dung đi Chiểu Tinh xã Tả Phìn	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.126.822		593.126.822		
-	Thủy lợi Trung Màng Mù xã Tả Sín Thàng	56.670.096		56.670.096			56.670.096		56.670.096			-		-		
-	Đường trục thôn từ thôn Tả Chinh đến thôn Háng Súa xã Tả Sín Thàng	1.449.000.000		1.449.000.000			1.449.000.000		1.449.000.000			1.438.682.400		1.438.682.400		
-	Tuyến đường từ ngã 3 Páo Tinh Làng 2 đi Páo Tinh Làng 1 xã Tả Sín Thàng	891.000.000		891.000.000			891.000.000		891.000.000			886.020.985		886.020.985		
-	Tuyến đường từ thôn Trung Thu - đến thôn Nhè Sua Háng xã Trung Thu	2.096.669.785		2.096.669.785			2.096.669.785		2.096.669.785			2.069.452.800		2.069.452.800		
-	Tuyến đường từ trung tâm xã đến thôn 1 xã Lao xã Phình	2.341.904.972		2.341.904.972			2.341.904.972		2.341.904.972			2.341.902.500		2.341.902.500		
-	Đường trục thôn Lồng Sứ Phình từ ngã ba Cánh Chua 1 đến nhà trưởng thôn xã Sín Chải	1.726.500		1.726.500			1.726.500		1.726.500			-		-		
-	Đường nội thôn Chế Cu Nhe xã Sín Chải	890.000.000	-	890.000.000	-	-	890.000.000	-	890.000.000	-	-	877.054.000	-	877.054.000	-	-
-	Đường Khó Trờ Tổng đến Ngã ba nhà ông Giàng A Thanh thôn Sín Chải xã Sín Chải	1.790.000.000		1.790.000.000			1.790.000.000		1.790.000.000			1.773.747.000		1.773.747.000		
-	Tuyến đường từ ngã ba C3 thôn Ta Pao đến thôn 1 xã Sính Phình	3.560.000.000		3.560.000.000			3.560.000.000		3.560.000.000			3.442.403.558		3.442.403.558		

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					Dự toán giao năm 2020					Quyết toán năm 2020				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
-	Tuyến đường từ ngã 3 Sinh Phình đi thôn Dê Giàng xã Sinh Phình	7.090.714.079	-	7.090.714.079			7.090.714.079	-	7.090.714.079			7.088.966.402		7.088.966.402		-
2	Sự nghiệp văn hóa	5.232.476.883	-	5.232.476.883	-	-	5.232.476.883	-	5.232.476.883	-	-	5.187.522.655	-	5.187.522.655	-	-
	Nhà văn hóa đội 10 xã Mường Báng	3.082.297		3.082.297			3.082.297		3.082.297			-		-		
	Nhà văn hóa đội 6 xã Mường Báng	2.617.786		2.617.786			2.617.786		2.617.786			-		-		
	Nhà văn hóa bản Loọng Phạ xã Mường Đun	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.604.644		593.604.644		
	Nhà văn hóa bản Kép xã Mường Đun	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.859.011		593.859.011		
	Nhà văn hóa thôn Phi Giàng 2 xã Tủa Thàng	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			582.943.000		582.943.000		
	Nhà văn hóa thôn Tủa Thàng	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			583.885.000		583.885.000		
	Nhà văn hóa thôn Tù Cha xã Huổi Sớ	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			587.938.000		587.938.000		
	Nhà văn hóa thôn Huổi Ca xã Huổi Sớ	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			587.824.000		587.824.000		
	Nhà văn hóa thôn Tà Dê xã Tả Phìn	440.118.000		440.118.000			440.118.000		440.118.000			437.066.000		437.066.000		
	Nhà văn hóa thôn Háng Sung 1 xã Tả Phìn	34.645.400		34.645.400			34.645.400		34.645.400			32.958.000		32.958.000		
	Nhà văn hóa thôn Páo Tinh Làng 1 xã Tả Sin Thàng	13.400		13.400			13.400		13.400			-		-		
	Nhà văn hóa thôn Làng Sáng 1 xã Tả Sin Thàng	-		-			-		-			-		-		
-	Nhà văn hóa thôn Háng Khúa xã Sin Chải	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.530.000		593.530.000		
-	Nhà văn hóa thôn Trung Gầu Bua xã Sin Chải	594.000.000		594.000.000			594.000.000		594.000.000			593.915.000		593.915.000		
IV	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.149.215.566	-	2.149.215.566	-	-	2.097.554.000	-	2.097.554.000	-	-	2.097.554.000	-	2.097.554.000	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	2.149.215.566	-	2.149.215.566	-	-	2.097.554.000	-	2.097.554.000	-	-	2.097.554.000	-	2.097.554.000	-	-
-	Hạng mục giao thông và hệ thống thoát nước	50.000.000		50.000.000			-		-			-		-		
-	Hạng mục san nền bố trí dân cư	1.661.566		1.661.566			-		-			-		-		
-	Kê chống sạt lở đất đá	2.097.554.000		2.097.554.000			2.097.554.000		2.097.554.000			2.097.554.000		2.097.554.000		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	1.767.626.295	1.389.829.581	438.444.130	1.116.244.000	273.585.581	1.389.829.581	438.444.130	1.117.644.000	273.585.581	2.041.211.876
1	Quỹ người nghèo	319.786.072	343.847.451		442.879.000	- 99.031.549	343.847.451		442.879.000	- 99.031.549	220.754.523
2	Quỹ khuyến học	513.882.432	257.275.000		293.665.000	- 36.390.000	257.275.000		293.665.000	- 36.390.000	477.492.432
3	Quỹ nhân đạo	137.572.000	208.267.000		222.700.000	- 14.433.000	208.267.000		224.100.000	- 14.433.000	123.139.000
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	464.408.304	189.022.946	189.022.946	24.700.000	164.322.946	189.022.946	189.022.946	24.700.000	164.322.946	628.731.250
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	326.645.795	249.421.184	249.421.184	121.300.000	128.121.184	249.421.184	249.421.184	121.300.000	128.121.184	454.766.979
6	Quỹ cứu trợ	5.331.692	141.996.000		11.000.000	130.996.000	141.996.000		11.000.000	130.996.000	136.327.692

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng số thu	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068	Tổng số chi	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.691.771.327	14.691.771.327		1. Chi đầu tư phát triển	137.798.200.231	81.958.987.000	55.839.213.231
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	924.762.578		924.762.578	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	506.802.379.931	429.421.477.452	77.380.902.479
4. Thu kết dư năm trước	1.025.606.536	199.081.912	826.524.624	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	69.623.914.840	65.924.091.409	3.699.823.431	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	130.235.960.435	130.235.960.435	
6. Thu viện trợ	0			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	43.250.591.909	41.675.759.386	1.574.832.523
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	734.031.960.435	603.796.000.000	130.235.960.435	7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.103.006.045	2.210.883.210	892.122.835
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	481.510.309.369	417.306.000.000	64.204.309.369				
- Bổ sung có mục tiêu	252.521.651.066	186.490.000.000	66.031.651.066				
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	43.392.964.461	21.809.000.000	21.583.964.461				
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	209.128.686.605	164.681.000.000	44.447.686.605				
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	892.122.835	892.122.835					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	0	0	0				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh				B. Chi trả nợ gốc	0	0	0
Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại				- Từ bội thu ngân sách	0		
				- Từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	0		
				- Trung ương bổ sung có mục tiêu	0		

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS cấp TW,tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	559.155.000.000	559.905.000.000	823.014.969.622	1.824.831.071	685.503.067.483	135.687.071.068	147%	147%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.300.000.000	16.050.000.000	17.441.364.976	1.824.831.071	14.691.771.327	924.762.578	114%	109%
I	Thu nội địa	15.300.000.000	16.050.000.000	17.441.364.976	1.824.831.071	14.691.771.327	924.762.578	114%	109%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh			47.600.000	47.600.000				
	- Thuế giá trị gia tăng			47.600.000	47.600.000				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	- Thuế tài nguyên			-					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-					
	- Thuế môn bài			-					
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			54.682.140		54.682.140			
	- Thuế giá trị gia tăng			23.089.740		23.089.740			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			22.800.000		22.800.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-					
	- Thuế tài nguyên			8.792.400		8.792.400			
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					

3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.800.000.000	10.210.000.000	7.806.189.720		7.806.189.720		80%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.800.000.000	7.000.000.000	4.274.034.849		4.274.034.849		63%	61%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000	310.000.000	369.223.724		369.223.724		123%	119%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	- Thuế tài nguyên	2.700.000.000	2.900.000.000	3.162.931.147		3.162.931.147		117%	109%
	- Thuế môn bài			-					
	- Các khoản thu khác ngoài quốc doanh			-					
	<i>Tr.đó: Thu khác NSTW</i>			-					
4	Lệ phí trước bạ	1.100.000.000	1.320.000.000	2.679.911.598		2.547.921.723	131.989.875	244%	203%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.944.503			2.944.503		
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.769.591.935		1.769.591.935		177%	177%
7	Thuế bảo vệ môi trường			-					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-					
8	Phí, lệ phí	600.000.000	620.000.000	730.804.289	10.177.280	392.786.009	327.841.000	122%	118%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			<i>10.177.280</i>	<i>10.177.280</i>				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>60.000.000</i>	<i>620.000.000</i>	<i>720.627.009</i>		<i>392.786.009</i>	<i>327.841.000</i>	<i>1201%</i>	<i>116%</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			<i>88.037.088</i>		<i>88.037.088</i>			
9	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	2.945.479.286	1.130.823.286	1.462.484.800	352.171.200	147%	147%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	1.814.656.000		<i>1.462.484.800</i>	<i>352.171.200</i>	91%	91%
10	Thu khác ngân sách	750.000.000	850.000.000	1.301.207.505	636.230.505	558.491.000	106.486.000	173%	153%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>636.230.505</i>	<i>636.230.505</i>			<i>116%</i>	<i>116%</i>
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000	99.624.000		99.624.000		199%	199%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			-					
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			<i>99.624.000</i>		<i>99.624.000</i>			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			3.330.000			3.330.000		

B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	543.855.000.000	543.855.000.000	734.924.083.270	0	604.688.122.835	130.235.960.435	135%	135%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	543.855.000.000	543.855.000.000	734.031.960.435	0	603.796.000.000	130.235.960.435	135%	135%
1	Bổ sung cân đối	417.306.000.000	417.306.000.000	481.510.309.369		417.306.000.000	64.204.309.369		115%
2	Bổ sung có mục tiêu	126.549.000.000	126.549.000.000	252.521.651.066		186.490.000.000	66.031.651.066	200%	200%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	21.809.000.000	21.809.000.000	43.392.964.461		21.809.000.000	21.583.964.461		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	104.740.000.000	104.740.000.000	209.128.686.605		164.681.000.000	44.447.686.605		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			892.122.835		892.122.835			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			69.623.914.840		65.924.091.409	3.699.823.431		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.025.606.536		199.081.912	826.524.624		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 THEO LĨNH VỰC

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/1</i>	<i>8=3/2</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	558.605.000.000	559.355.000.000	687.851.172.071	553.056.223.838	134.794.948.233	123%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	98.474.000.000	98.474.000.000	137.798.200.231	81.958.987.000	55.839.213.231	140%	140%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	98.474.000.000	98.474.000.000	137.798.200.231	81.958.987.000	55.839.213.231		
1.1	Chi quốc phòng			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			715.658.000		715.658.000		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			8.119.190.135	2.000.000	8.117.190.135		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	98.474.000.000	98.474.000.000	128.963.352.096	81.956.987.000	47.006.365.096		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0				

II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0				
III	Chi thường xuyên	460.131.000.000	460.881.000.000	506.802.379.931	429.421.477.452	77.380.902.479	110%	110%
2.1	Chi quốc phòng		5.170.600.000	5.650.514.058	1.427.232.000	4.223.282.058		109%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.858.500.000	1.953.838.123	1.239.000.000	714.838.123		105%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		253.133.800.000	260.170.674.402	260.140.674.402	30.000.000		103%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		250.000.000	158.702.000	158.702.000			63%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		658.000.000	811.000.000	811.000.000			123%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		1.730.200.000	1.825.460.000	1.825.460.000			106%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.053.000.000	2.071.200.000	2.071.200.000			101%
2.8	Chi Thể dục thể thao		637.000.000	622.200.000	622.200.000			98%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		2.000.000.000	2.048.074.000	200.885.000	1.847.189.000		102%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		57.073.840.000	56.291.205.861	45.305.326.755	10.985.879.106		99%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		125.305.260.000	138.249.129.337	79.210.039.945	59.039.089.392		110%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		11.010.800.000	36.145.382.150	35.604.757.350	540.624.800		328%
2.13	Chi khác			805.000.000	805.000.000			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0				
V	Chi chuyển nguồn			43.250.591.909	41.675.759.386	1.574.832.523		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			130.235.960.435	130.235.960.435	0		
1	Bổ sung cân đối			64.204.309.369	64.204.309.369			
2	Bổ sung có mục tiêu			66.031.651.066	66.031.651.066			
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			44.447.686.605	44.447.686.605			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			21.583.964.461	21.583.964.461			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			3.103.006.045	2.210.883.210	892.122.835		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	558.605.000.000	559.355.000.000	821.190.138.551	685.503.067.483	135.687.071.068		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG							159.694.090.428
00022	Chương trình 30a						92.998.434.772
		612					3.040.037.500
			280				3.040.037.500
				281			816.038.500
					7000		809.938.500
						7001	809.938.500
					7750		6.100.000
						7756	6.100.000
				283			2.223.999.000
					6900		2.223.999.000
						6923	2.223.999.000
		760					5.660.440.000
			280				5.660.440.000
				281			5.660.440.000
					7100		5.660.440.000
						7149	5.660.440.000
		799					79.861.433.000
			160				2.000.000
				161			2.000.000
					9400		2.000.000
						9449	2.000.000
			280				79.859.433.000
				292			79.859.433.000
					9200		10.800.000
						9203	10.800.000
					9250		468.382.000
						9299	468.382.000
					9300		76.540.638.000
						9301	76.540.638.000
					9400		2.839.613.000
						9401	702.292.000
						9402	1.689.294.000
						9449	448.027.000
		800					4.436.524.272
			160				2.232.863.272
				161			2.232.863.272
					9300		2.122.630.000
						9301	2.122.630.000
					9400		110.233.272
						9401	67.498.256
						9402	19.285.216
						9449	23.449.800
			280				2.203.661.000
				281			2.203.661.000
					7100		1.749.905.000
						7149	1.749.905.000

					9400		453.756.000
						9449	453.756.000
00023	Chương trình 135						16.307.787.834
		612					688.820.000
			280				688.820.000
				281			688.820.000
					6650		63.216.000
						6651	850.000
						6653	766.000
						6654	14.400.000
						6655	800.000
						6658	4.250.000
						6699	42.150.000
					7100		625.604.000
						7149	625.604.000
		800					15.618.967.834
			070				715.658.000
				071			295.935.000
					9300		270.002.000
						9301	270.002.000
					9400		25.933.000
						9401	15.655.000
						9449	10.278.000
				072			419.723.000
					9300		377.787.000
						9301	377.787.000
					9400		41.936.000
						9401	26.527.000
						9449	15.409.000
			160				1.166.828.208
				161			1.166.828.208
					9300		1.025.633.000
						9301	1.025.633.000
					9400		141.195.208
						9401	75.022.718
						9402	39.894.630
						9449	26.277.860
			280				13.736.481.626
				281			2.770.650.000
					7100		2.770.650.000
						7149	2.770.650.000
				283			719.706.187
					6900		218.251.900
						6923	218.251.900
					9300		449.563.000
						9301	449.563.000
					9400		51.891.287
						9401	31.303.287
						9402	9.782.000
						9449	10.806.000
				292			9.556.709.757
					9300		8.509.610.500
						9301	8.509.610.500
					9400		1.047.099.257
						9401	312.269.000
						9402	603.753.147

					9449	131.077.110
				309		39.525.612
					9400	39.525.612
					9401	16.644.612
					9402	22.881.000
				311		649.890.070
					6900	649.890.070
					6921	192.904.000
					6922	238.615.763
					6923	218.370.307
00025	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					132.000.000
		625				132.000.000
			340			132.000.000
				341		132.000.000
					6600	48.000.000
					6606	48.000.000
					6950	84.000.000
					6999	84.000.000
00026	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình					92.884.000
		624				92.884.000
			340			92.884.000
				341		92.884.000
					6650	42.656.000
					6651	4.635.000
					6652	1.200.000
					6653	13.720.000
					6658	19.600.000
					6699	3.501.000
					6700	48.404.000
					6701	10.404.000
					6702	24.800.000
					6703	13.200.000
					7000	1.824.000
					7001	1.824.000
	Chương trình Mục tiêu QG XDNTM					46.440.567.822
00392	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới					556.695.036
		800				556.695.036
			280			378.653.301
				332		378.653.301
					6250	3.000.000
					6299	3.000.000
					6550	3.181.900
					6551	3.181.900
					8150	372.471.401
					8199	372.471.401
			340			178.041.735
				341		178.041.735
					8150	178.041.735
					8153	38.129.000
					8199	139.912.735
00393	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					40.022.498.836
		800				40.022.498.836
			160			4.717.498.655
				161		4.717.498.655
					9300	4.340.221.000

					9301	4.340.221.000
					9400	377.277.655
					9401	134.537.596
					9402	196.228.059
					9449	46.512.000
			280			35.305.000.181
				283		1.440.948.919
					9300	1.281.081.000
					9301	1.281.081.000
					9400	159.867.919
					9401	40.366.580
					9402	100.662.982
					9449	18.838.357
				292		33.394.027.262
					9300	29.841.792.202
					9301	29.841.792.202
					9400	3.552.235.060
					9401	1.202.076.403
					9402	1.844.531.519
					9449	505.627.138
				309		470.024.000
					9300	426.259.000
					9301	426.259.000
					9400	43.765.000
					9401	34.040.000
					9402	9.725.000
00394	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển SX gắn với tái cơ cấu ngành NN, chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT, nâng cao thu nhập người dân					5.259.868.100
		624				466.621.000
			070			466.621.000
				075		466.621.000
					8000	466.621.000
					8008	466.621.000
		800				4.793.247.100
			250			266.346.000
				278		266.346.000
					7100	266.346.000
					7149	266.346.000
			280			4.526.901.100
				281		4.526.901.100
					7100	4.526.901.100
					7149	4.526.901.100
00395	Các nội dung về hỗ trợ phát triển SX gắn với tái cơ cấu ngành NN, chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao thu nhập ND					151.315.850
		612				151.315.850
			280			151.315.850
				281		151.315.850
					6600	30.000.000
					6606	30.000.000
					6650	5.570.000
					6651	600.000
					6658	150.000

					6699	4.820.000
				6700		18.204.000
					6701	3.804.000
					6702	6.000.000
					6703	8.400.000
				7100		97.541.850
					7149	97.541.850
00401	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn					126.950.000
		625				126.950.000
			160			126.950.000
				161		126.950.000
				6950		122.350.000
					6999	122.350.000
				7750		4.600.000
					7756	4.600.000
00405	Nâng cao năng lực XD nông thôn mới và CT giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông về XDNT mới					323.240.000
		612				76.000.000
			340			76.000.000
				341		76.000.000
				6550		15.202.000
					6551	15.202.000
				6700		57.798.000
					6701	2.548.000
					6702	29.000.000
					6703	26.250.000
				6900		3.000.000
					6913	3.000.000
		800				247.240.000
			280			2.620.000
				281		2.620.000
				6650		2.620.000
					6658	1.300.000
					6699	1.320.000
			340			244.620.000
				341		244.620.000
				6550		13.010.000
					6551	6.250.000
					6552	3.750.000
					6599	3.010.000
				6600		219.250.000
					6606	219.250.000
				6650		10.820.000
					6658	8.940.000
					6699	1.880.000
				6900		1.540.000
					6912	1.540.000
00629	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền					476.412.000
		612				476.412.000
			280			476.412.000
				282		476.412.000
				6100		31.167.000
					6149	31.167.000
				7100		445.245.000
					7149	445.245.000

00639	Tại cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						2.557.554.000
		612					2.557.554.000
			280				2.557.554.000
				285			2.557.554.000
					7100		460.000.000
						7149	460.000.000
					9300		1.768.987.000
						9301	1.768.987.000
					9400		328.567.000
						9401	134.010.000
						9402	153.586.000
						9449	40.971.000
00669	Đảm bảo an ninh trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy						113.000.000
		760					113.000.000
			040				113.000.000
				041			113.000.000
					6600		30.000.000
						6649	30.000.000
					6650		20.000.000
						6699	20.000.000
					7100		63.000.000
						7149	63.000.000
00719	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội						59.400.000
		624					59.400.000
			370				59.400.000
				372			44.400.000
					7450		44.400.000
						7499	44.400.000
				398			15.000.000
					7000		15.000.000
						7001	15.000.000
00729	Mục tiêu phát triển văn hóa						498.050.000
		625					498.050.000
			340				498.050.000
				341			498.050.000
					6950		490.050.000
						6999	490.050.000
					7750		8.000.000
						7756	8.000.000
00959	Các chương trình mục tiêu, dự án khác						18.000.000
		620					18.000.000
			040				18.000.000
				041			18.000.000
					6000		18.000.000
						6049	18.000.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

A	Nội dung	Tổng số			Ghi chú
			NS cấp huyện	NS xã	
	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	22.801.000.000	22.568.705.000	232.295.000	
1	Do chính sách thay đổi	4.157.000.000	4.157.000.000	0	
	- Tiền lương tăng thêm theo ND 47/2017	4.157.000.000	4.157.000.000		
	-				
	-				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	14.704.000.000	14.471.705.000	232.295.000	
	- Kinh phí thực hiện tình gián biên chế	951.000.000	718.705.000	232.295.000	
	- Tổ chức mở lớp tập huấn	0			
	- Tổ chức Đại hội, hội nghị	0			
	- Các nhiệm vụ khác	13.753.000.000	13.753.000.000		
	+ Kinh phí giải quyết tranh chấp địa giới hành chính	0			
	+ Hỗ trợ kinh phí chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả thiên tai	0			
	+ Thu hồi qua công tác thanh tra	0			
	+ Kinh phí tăng cường quan hệ hợp tác Việt Lào	0			
	+ Kinh phí khen thưởng còn dư	0			
	+ Điều chỉnh giảm chi nguồn các đơn vị	0			
	+ Hỗ trợ cho giải quyết tình trạng phá rừng và di cư tự do	0			
	+ Kinh phí chi thường xuyên cho một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	13.753.000.000	13.753.000.000		
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	0			
	- Số biên chế tăng, giảm	11	7	4	
	- Số kinh phí tăng, giảm	951.000.000	718.705.000	232.295.000	
4	Mua sắm tài sản	0			
	Trong đó: - Số ô tô	0			
	- Số kinh phí	0			
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	3.940.000.000	3.940.000.000	0	
	- Sửa trụ sở làm việc	3.940.000.000	3.940.000.000		
	- Xây gara ô tô khối đoàn thể tỉnh	0			

Mẫu biểu số 67

THUYẾT MINH CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	3	4
A	Tổng nguồn	22.155.000.000	20.388.360.000	1.766.640.000
I	Nguồn trong nước	22.155.000.000	20.388.360.000	1.766.640.000
1	Trung ương bổ sung	10.000.000.000	10.000.000.000	
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0		
3	Nguồn của NSDP	12.155.000.000	10.388.360.000	1.766.640.000
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	12.155.000.000	10.388.360.000	1.766.640.000
	+ Dự phòng ngân sách tỉnh	4.794.000.000	4.794.000.000	
	+ Dự phòng ngân sách huyện	7.361.000.000	5.594.360.000	1.766.640.000
	- Từ nguồn tăng thu	0		
	- Từ nguồn khác	0		
4	Các nguồn khác	0		
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	9.155.000.000	7.388.360.000	1.766.640.000
I	Chi đầu tư XD CB	0		
II	Chi thường xuyên	9.155.000.000	7.388.360.000	1.766.640.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.155.000.000	7.388.360.000	1.766.640.000
2	Chi giáo dục	0		
3	Chi đảm bảo xã hội	0		
4	Chi quản lý hành chính	0		
5	An ninh - Quốc phòng	0		

Mẫu biểu số 68

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ
TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020**

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	14.141.000.000	12.155.000.000	1.986.000.000		
I	Nguồn dự phòng	12.155.000.000	12.155.000.000	0		
1	Dự phòng ngân sách tỉnh	4.794.000.000	4.794.000.000			
2	Dự phòng ngân sách huyện	7.361.000.000	7.361.000.000			
II	Tăng thu	1.986.000.000		1.986.000.000		
1	Tăng thu cân đối	1.986.000.000		1.986.000.000		
	+ Tăng thu dự toán 2019 chuyển sang	0				
	+ Tăng thu dự toán 2020 khối huyện	1.986.000.000		1.986.000.000		
2	Thu tiền sử dụng đất	0		0		
	+ Ngân sách cấp tỉnh	0				
	+ Ngân sách cấp huyện	0				
3	Thu xổ số kiến thiết	0				
III	Thường vượt dự toán thu	0				
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	9.255.000.000	9.155.000.000	100.000.000		
I	Chi đầu tư XD CB	0				
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	0				
III	Chi thường xuyên	9.255.000.000	9.155.000.000	100.000.000		
1	Sự nghiệp kinh tế	9.155.000.000	9.155.000.000			
2	Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo	0				
3	Sự nghiệp văn hóa	0				
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	0				
5	Sự Văn hóa Thông tin	0				
6	Sự phát thanh, truyền hình	0				
7	Sự nghiệp y tế	0				
8	Chi cho An ninh - Quốc phòng	0	0			
9	Chi đảm bảo xã hội	0				
10	Chi quản lý hành chính	0				
11	Chi khác	100.000.000		100.000.000		
12	Chi cho bù đắp hụt thu	0				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2020		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	88.025.678	1.222.570.849	88.025.678	1.200.927.474	0	21.643.375	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	0	21.643.375	0	0	0	21.643.375	
	- Xây dựng cơ bản		21.643.375				21.643.375	Báo cáo số 483/BC-KTNN-TH ngày 27/12/2016 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII; Văn bản số 3442/UBND-KT ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tiếp tục thực hiện kết luận của Kiểm toán Ngân sách Nhà nước về kiểm toán Ngân sách tiền và tài sản Nhà nước năm 2016 và các năm trước chưa thực hiện
	- Chi thường xuyên							
2	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	40.472.399	1.200.927.474	40.472.399	1.200.927.474	0	0	
	- Xây dựng cơ bản	40.472.399	1.200.927.474	40.472.399	1.200.927.474	0	0	Kết luận Thanh tra số 12208/KL-TTr ngày 14/10/2019 của Thanh tra Bộ Tài chính; Công văn số 541/KTNN ngày 24/10/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII
	- Chi thường xuyên							
3	Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng	47.553.279		47.553.279			0	Kết luận Thanh tra số 12208/KLTTTr ngày 14/10/2019 của Thanh tra Bộ Tài chính
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra	0	3.103.006.045	0	3.109.711.045	0	-2.288.000	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước	0	3.103.006.045	0	3.109.711.045	0	-2.288.000	
	- Về thu thuế nộp ngân sách nhà nước						0	
	- Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0		
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh					0		
	+ Nộp trả ngân sách huyện							
	- Chi thường xuyên	0	282.896.052	0	282.896.052	0		
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		62.494.936		62.494.936	0		
	+ Nộp trả ngân sách huyện		220.401.116		220.401.116			

	- Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135		2.205.632.596		2.212.337.596		-2.288.000	Thông báo số 459/TB-KTNN ngày 28/10/2020 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán tại tỉnh Điện Biên; Công văn số 662/KV VII - TH ngày 28/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII về việc kiến nghị tăng thu, giảm chi NSNN qua kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2019 của tỉnh Điện Biên
	* Vốn đầu tư		861.229.194		863.517.194		-2.288.000	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		430.615.326		432.903.326		-2.288.000	
	+ Nộp trả ngân sách huyện		430.613.868		430.613.868		0	
	* Vốn sự nghiệp		1.344.403.402		1.348.820.402		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		1.163.295.551		1.167.712.551			
	+ Nộp trả ngân sách huyện		181.107.851		181.107.851		0	
	- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác		614.477.397		614.477.397		0	
	* Vốn đầu tư		601.605.397		601.605.397		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		541.605.397		541.605.397			
	+ Nộp trả ngân sách huyện		60.000.000		60.000.000		0	
	* Vốn sự nghiệp		12.872.000		12.872.000			
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		12.872.000		12.872.000			
	+ Nộp trả ngân sách huyện							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách						0	
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	0	0	0	0	0	0	
a	Nộp trả ngân sách:		0		0		0	
	- Xây dựng cơ bản						0	
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát		0		0		0	
	- Xây dựng cơ bản						0	
	- Chi thường xuyên						0	
4	Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng					0	0	
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình							

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020
(kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
	Tổng cộng	65.924.091.409	41.675.759.386	- 24.248.332.023	-37%	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	50.136.840.257	21.904.260.692	- 28.232.579.565	-56%	Chương trình 30a: 10.990.282.919 đồng; Chương trình 135: 242.046.564 đồng; Chương trình nông thôn mới 620.269.643 đồng; Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương 10.000.000.000 đồng; Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hột xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên 51.661.566 đồng
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			-		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	1.581.365.880	1.831.219.358	249.853.478	16%	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên còn lại những tháng cuối năm 2020 (tại Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.136.790.000 đồng; Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở 694.429.358 đồng
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	124.341.888	1.231.908	- 123.109.980		Các đơn vị trường trực thuộc phòng Giáo dục: Mầm non Mường Đun 64 đồng; Tiểu học Tủa Thàng 1.056.287 đồng; PTDĐTBT Tiểu học Sin Chải 64.157 đồng; PTDĐTBT THCS Trung Thu 111.400 đồng.
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	5.897.041.327	10.969.692.522	5.072.651.195	86%	Kinh phí mua sắm sự nghiệp giáo dục 2.500.000.000 đồng; Kinh phí dự phòng ngân sách tỉnh 3.000.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 1.356.755.305 đồng; Chương trình tái cơ cấu KTNĐ và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (vốn sự nghiệp) 20.000.000 đồng; Sự nghiệp khoa học công nghệ 138.015.200 đồng; Vốn các công trình 3.236.917.912 đồng; Kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP 61.740.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDĐT bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 82.056.750 đồng; Kinh phí hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP 141.278.500 đồng; Kinh phí trẻ ăn trưa 3-5 tuổi 197.013.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42/2013/TTLT-BLĐTĐ-BTC 67.028.000 đồng; Kinh phí thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg (chính sách đối với người uy tín) 11.700.000 đồng; Kinh phí đội tuyển truyền lưu động 157.187.855 đồng.
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	888.000.000	1.963.670.499	1.075.670.499		Tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương 1.177.385.699 đồng; Từ nguồn đầu tư quyền sử dụng đất năm 2020 (tại thửa đất số 82 tờ bản đồ số 22, Tờ bản đồ thửa đất số 84 và thửa đất số 84 tờ bản đồ số 22, Tờ bản đồ thửa đất số 1, thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên) 786.284.800 đồng.
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	7.296.502.057	5.005.684.407	- 2.290.817.650	-31%	Kinh phí thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 (tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 351.203.650 đồng; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (tại Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.456.160.496 đồng; Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg 422.924.030 đồng; Chương trình 30a vốn sự nghiệp 572.617.500 đồng; Chương trình 135 vốn sự nghiệp 29.388.030 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 245.931.014 đồng; Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 3.116.000 đồng; Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động 25.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 26.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTĐ-BTC 63.840.800 đồng; Kinh phí hỗ trợ chính sách thực hiện theo Nghị định số 86/NĐ-CP (sự nghiệp giáo dục) 140.506.500 đồng; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDĐT bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 1.170.747.040 đồng; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi, kinh phí lớp ghép tăng cường tiếng việt 398.315.000 đồng; Nguồn vốn số xã (từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh) 22.061.000 đồng; chi thường xuyên khác 77.873.347 đồng.